Trường : ....
Lớp : ....
Họ và tên : ....
Năm học : 20....... - 20........

Vở bài tập
TOÁN 3

TẬP MỘT

$316 \times 4 = 1264$

$1264 : 4 =$



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VỞ BÀI TẬP TOÁN 3 - TẬP MỘT

(Tái bản lần thứ bảy)

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI

Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên soạn :

ĐỖ ĐÌNH HOAN (Chủ biên)

NGUYỄN ÁNG - ĐỖ TIẾN ĐẠT

ĐỖ TRUNG HIỆU - ĐÀO THÁI LAI

Biên tập lần đầu :

NGUYỄN THỊ BÌNH - VŨ VĂN DƯƠNG

Biên tập tái bản :

NGUYỄN THỊ BÌNH

Thiết kế sách :

NGUYỄN THANH LONG

Trình bày bìa :

TẠO THANH HUYỀN

Biên tập mĩ thuật :

LƯƠNG QUỐC HIỆP

Minh hoạ :

TRẦN THUÝ HẠNH

Sửa bản in :

NGUYỄN THỊ BÌNH

Chế bản :

CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

01-2011/CXB/703-1235/GD   Mã số : 1B307T1

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
VỞ BÀI TẬP TOÁN 3

1. Vở bài tập Toán 3 chủ yếu gồm các bài luyện tập, thực hành có cùng nội dung, mức độ như các bài tập trong sách giáo khoa, chỉ khác về hình thức thể hiện và số liệu. Cách làm các bài tập trong vở này cũng giống như cách làm các bài tập trong sách giáo khoa. Do đó, giáo viên có thể hướng dẫn học sinh làm bài ở vở này trong các tiết học toán.

2. Để đáp ứng nhu cầu phát triển năng lực học tập toán của học sinh, Vở bài tập Toán 3 còn giới thiệu một số dạng bài tập kiểu mới. Vì vậy, nếu học sinh đã làm các bài tập trong sách giáo khoa thì có thể sử dụng vở bài tập này khi tự học hoặc ôn tập.

3. Trong cùng một buổi học, không nên yêu cầu học sinh vừa làm các bài tập trong sách giáo khoa, vừa làm các bài tập cùng dạng trong vở bài tập này, gây nặng nề không cần thiết.

Bài 1 — ĐỌC, VIẾT, SO SÁNH CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ

1. Viết (theo mẫu) :

Đọc số	Viết số
Hai trăm ba mươi mốt	231
Bảy trăm sáu mươi	. . .
Một trăm mười lăm	. . .
Ba trăm hai mươi tư	. . .
Chín trăm chín mươi chín	. . .
Sáu trăm linh năm	. . .

Đọc số	Viết số
. . . .	404
. . . .	777
. . . .	615
. . . .	505
. . . .	900
. . . .	834

2. Số ?

a)

420	421								429

b)

500	499				495				

3. > < = ?

404 . . . 440   200 + 5 . . . 250

765 . . . 756   440 – 40 . . . 399

899 . . . 900   500 + 50 + 5 . . . 555

4. a) Khoanh vào số lớn nhất :

627 ; 276 ; 762 ; 672 ; 267 ; 726.

b) Khoanh vào số bé nhất :

267 ; 672 ; 276 ; 762 ; 627 ; 726.

5. Sắp xếp các số 435, 534, 453, 354, 345, 543

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn :

. . . .

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé :

. . . .

Bài 2 — CỘNG, TRỪ CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ (không nhớ)

1. Tính nhẩm :

a) 500 + 400 = . . .   b) 700 + 50 = . . .   c) 300 + 40 + 6 = . . .

900 – 400 = . . .   750 – 50 = . . .   300 + 40 = . . .

900 – 500 = . . .   750 – 700 = . . .   300 + 6 = . . .

2. Đặt tính rồi tính :

275 + 314	667 – 317	524 + 63	756 – 42
. . . .	. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .	. . . .

3. Trường Thắng Lợi có 350 học sinh nam, số học sinh nữ của trường đó nhiều hơn số học sinh nam là 4 học sinh. Hỏi Trường Thắng Lợi có bao nhiêu học sinh nữ ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

4. Giá tiền một tem thư là 800 đồng, giá tiền một phong bì ít hơn giá tiền một tem thư là 600 đồng. Hỏi giá tiền một phong bì là bao nhiêu ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

5. Với ba số 542, 500, 42 và các dấu +, –, =, em viết được các phép tính đúng là :

. . . .

Bài 3 LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) 432 + 205 617 + 352 52 + 714

....

....

....

b) 547 - 243 666 – 333 482 – 71

....

....

....

2. Tìm x :

a) $x - 322 = 415$ b) $204 + x = 355$

....

....

3. Khối lớp Một và khối lớp Hai có tất cả 468 học sinh, trong đó khối lớp Một có 260 học sinh. Hỏi khối lớp Hai có bao nhiêu học sinh ?

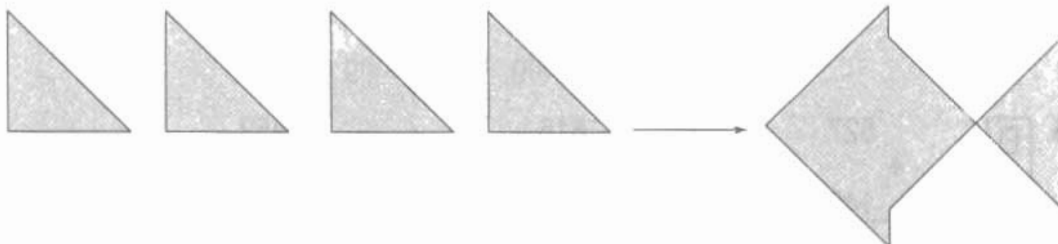
Bài giải

....

....

....

4. Xếp 4 hình tam giác thành hình con cá (xem hình vẽ) :



Bài 4 — CỘNG CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ (có nhớ một lần)

1. Tính :

a)

326	417	208	622	555
+ 135	+ 206	+ 444	+ 169	+ 407
...	...	...	...	...

b)

623	761	277	362	555
+ 194	+ 173	+ 441	+ 584	+ 273
...	...	...	...	...

2. Đặt tính rồi tính :

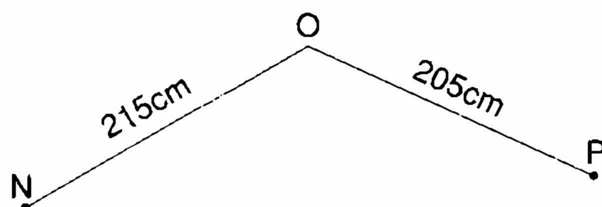
615 + 207   326 + 80   417 + 263   156 + 472

....

....

....

3. Tính độ dài đường gấp khúc NOP :



Bài giải

....

....

....

4. Số ?

400 đồng + . . . đồng = 800 đồng

. . . đồng + 200 đồng = 800 đồng

800 đồng + . . . đồng = 800 đồng

5. Đ / S ?

527	615	452
+ 145	+ 218	+ 156
662 ◯	833 ◯	508 ◯

Bài 5 — LUYỆN TẬP

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 645 \\ +\ 302 \\ \hline \ldots \end{array} \quad \begin{array}{r} 726 \\ +\ 140 \\ \hline \ldots \end{array} \quad \begin{array}{r} 58 \\ +\ 91 \\ \hline \ldots \end{array} \quad \begin{array}{r} 85 \\ +\ 36 \\ \hline \ldots \end{array} \quad \begin{array}{r} 209 \\ +\ 44 \\ \hline \ldots \end{array}$$

2. Đặt tính rồi tính :

637 + 215   372 + 184   85 + 96   76 + 108

. . . .

. . . .

. . . .

3. Giải bài toán theo tóm tắt sau :

Buổi sáng bán : 315*l* xăng

Buổi chiều bán : 458*l* xăng

Cả hai buổi bán : . . . *l* xăng ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

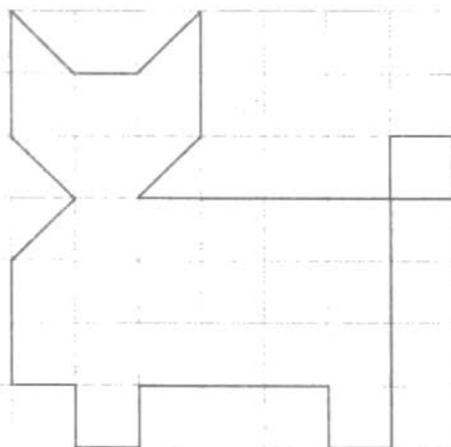
4. Tính nhẩm :

a) 810 + 50 = . . .
350 + 250 = . . .
550 – 500 = . . .

b) 600 + 60 = . . .
105 + 15 = . . .
245 – 45 = . . .

c) 200 – 100 = . . .
250 – 50 = . . .
333 – 222 = . . .

5. Vẽ hình theo mẫu :



Bài 6 TRỪ CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ (có nhớ một lần)

1. Tính :

a)

451	533	764	442	155
− 215	− 114	− 308	− 137	− 39
...	...	...	...	...

b)

317	605	837	329	122
− 142	− 261	− 444	− 273	− 81
...	...	...	...	...

2. Một đoạn dây điện dài 650cm, người ta đã cắt đi 245cm. Hỏi đoạn dây điện còn lại dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài giải

....

....

....

3. Giải bài toán theo tóm tắt sau :



Bạn Hoa và bạn Bình có : 348 con tem

Bạn Hoa có : 160 con tem

Bạn Bình có : . . . con tem ?

Bài giải

....

....

....

4. Đ/S ?

237	682	555	555
− 160	− 256	− 44	− 44
177 ◯	426 ◯	115 ◯	511 ◯

Bài 7 LUYỆN TẬP

1. Tính :

675	409	782	146	100
− 241	− 127	− 45	− 139	− 36
...	...	...	...	...

2. Đặt tính rồi tính :

671 – 424 550 – 202 138 – 45 450 – 260

....

....

....

3. Số ?

Số bị trừ	421	638		820
Số trừ	105	254	450	
Hiệu			162	511

4. Khối lớp Hai có 215 học sinh, khối lớp Ba có ít hơn khối lớp Hai là 40 học sinh. Hỏi khối lớp Ba có bao nhiêu học sinh ?

Bài giải

....

....

....

5. Lập bài toán theo tóm tắt sau rồi giải bài toán đó :

Bài toán

Ngày thứ nhất bán : 115kg đường ....

Ngày thứ hai bán : 125kg đường ....

Cả hai ngày bán : ... kg đường ? ....

Bài giải

....

....

....

Bài 8 ÔN TẬP CÁC BẢNG NHÂN

1. Tính nhẩm :

a) $2 \times 2 = ...$ $3 \times 3 = ...$ $4 \times 4 = ...$ $5 \times 5 = ...$

$2 \times 4 = ...$ $3 \times 5 = ...$ $4 \times 2 = ...$ $5 \times 7 = ...$

$2 \times 6 = ...$ $3 \times 7 = ...$ $4 \times 6 = ...$ $5 \times 9 = ...$

$2 \times 8 = ...$ $3 \times 9 = ...$ $4 \times 8 = ...$ $5 \times 3 = ...$

b) $200 \times 4 = ...$ $300 \times 2 = ...$ $400 \times 2 = ...$ $500 \times 1 = ...$

$200 \times 2 = ...$ $300 \times 3 = ...$ $100 \times 4 = ...$ $100 \times 3 = ...$

2. Tính :

$5 \times 3 + 15 = ...$ $4 \times 7 - 28 = ...$ $2 \times 1 \times 8 = ...$

$= ....$ $= ....$ $= ....$

3. Trong một buổi họp, người ta xếp 8 hàng ghế, mỗi hàng có 5 người. Hỏi buổi họp đó có bao nhiêu người ngồi họp ?

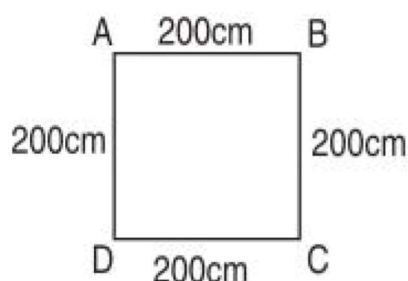
Bài giải

....

....

....

4. Tính chu vi hình vuông ABCD có kích thước ghi trên hình vẽ :



Bài giải

....

....

....

5. Nối phép tính với kết quả đúng :

4×4	2×8	4×5

(16) (20) (24)

5×4	3×8	4×6

Bài 9 ÔN TẬP CÁC BẢNG CHIA

1. Tính nhẩm :

a) 2 × 6 = . . .   3 × 7 = . . .   4 × 8 = . . .   5 × 9 = . . .

12 : 2 = . . .   21 : 3 = . . .   32 : 4 = . . .   45 : 5 = . . .

12 : 6 = . . .   21 : 7 = . . .   32 : 8 =   45 : 9 = . . .

b) 600 : 3 = . . .   800 : 4 = . . .   400 : 2 = . . .

600 : 2 = . . .   800 : 2 = . . .   500 : 5 = . . .

2. Có 20 cái bánh được xếp đều vào 5 hộp. Hỏi mỗi hộp có mấy cái bánh ?



Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

3. Cứ 4 ghế xếp vào một bàn ăn. Hỏi có 32 cái ghế thì xếp đủ được mấy bàn ăn ?



Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

4. Nối phép tính với kết quả đúng :

12 : 2	1 × 12	30 : 5	3 × 8
6	12	24	40
2 × 6	24 : 4	4 × 10	24 : 1

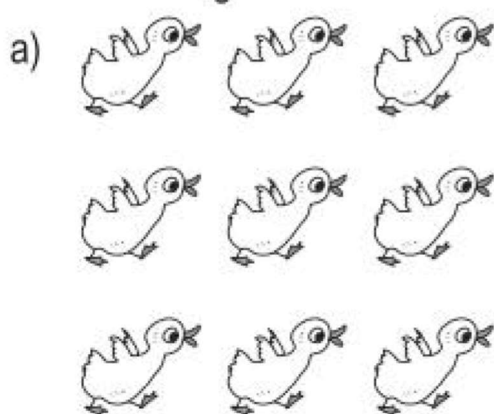
Bài 10 LUYỆN TẬP

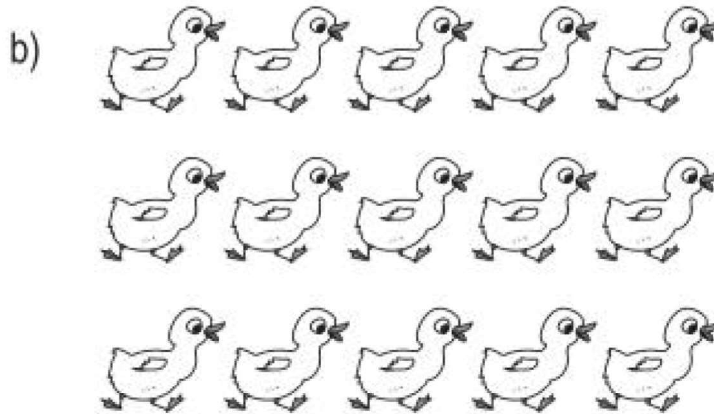
1. Tính :

a) $4 \times 7 + 222$ = ... ; b) $40 : 5 + 405$ = ... ; c) $200 \times 2 : 2$ = ...

= . . . .   = ...   = ...

2. Khoanh vào $\frac{1}{3}$ số con vịt :

a) 

b) 

3. Mỗi con thỏ có 2 cái tai và 4 cái chân. Hỏi 5 con thỏ có :

a) Bao nhiêu cái tai ?

b) Bao nhiêu cái chân ?



Bài giải

. . . .

. . . .

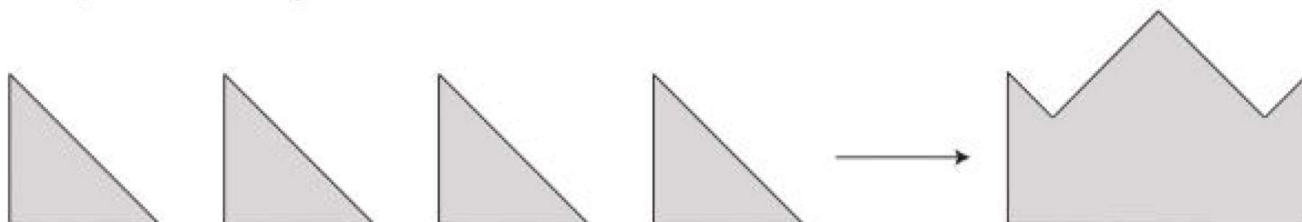
. . . .

. . . .

Đáp số : a) . . . .

b) . . . .

4. Xếp 4 hình tam giác thành hình "cái mũ" :

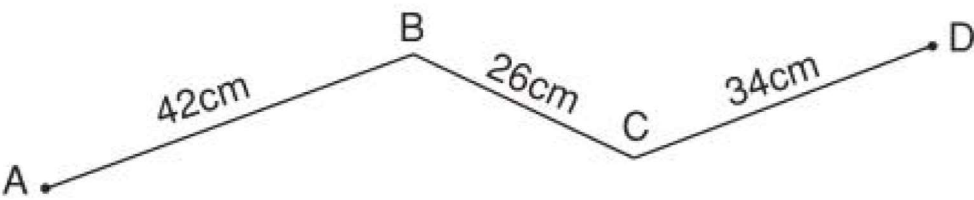


5. Với các số 2, 4, 8 và dấu ×, :, =, em viết được các phép tính đúng là :

. . . .

Bài 11 ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC

1. a) Tính độ dài đường gấp khúc ABCD :



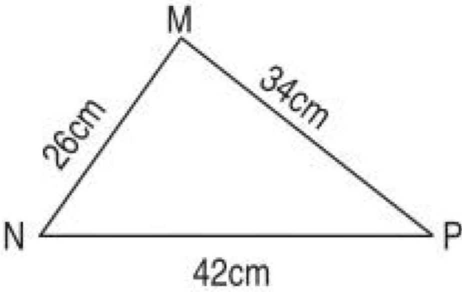
Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

b) Tính chu vi hình tam giác MNP :



Bài giải

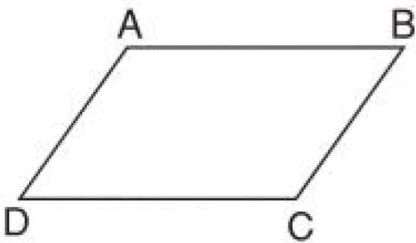
. . . .

. . . .

. . . .

2. Đo độ dài mỗi cạnh rồi tính chu vi :

a) Hình tứ giác ABCD.



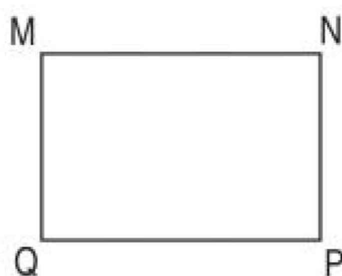
Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

b) Hình chữ nhật MNPQ.



Bài giải

. . . .

. . . .

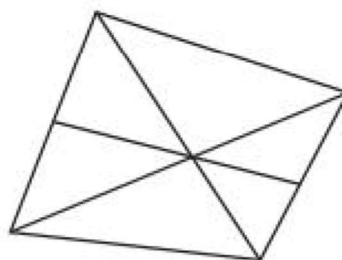
. . . .

3. Số ?

Trong hình bên có :

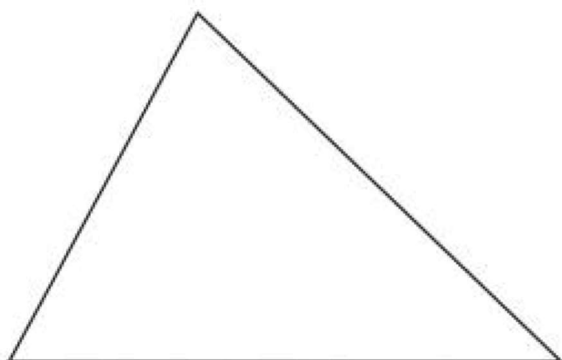
– . . . hình tam giác.

– . . . hình tứ giác.

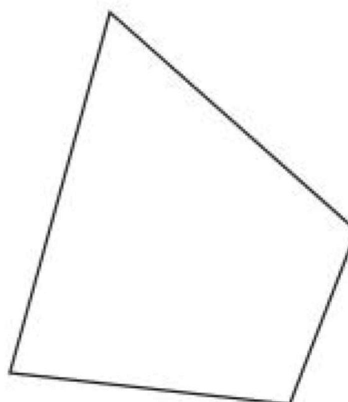


4. Kẻ thêm một đoạn thẳng vào mỗi hình sau để được :

a) Hai hình tam giác.



b) Ba hình tứ giác.



Bài 12 ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN

1. Một cửa hàng buổi sáng bán được 525kg gạo, buổi chiều bán được ít hơn buổi sáng 135kg. Hỏi buổi chiều cửa hàng đó bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Tóm tắt

. . . .

. . . .

. . . .

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

2. Đội Một trồng được 345 cây, đội Hai trồng được nhiều hơn đội Một 83 cây. Hỏi :

a) Đội Hai trồng được bao nhiêu cây ?

b) Hai đội trồng được tất cả bao nhiêu cây ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

3. Khối lớp Ba có 85 bạn nam và 92 bạn nữ. Hỏi :

a) Khối lớp Ba có tất cả bao nhiêu bạn ?

b) Số bạn nữ nhiều hơn số bạn nam là bao nhiêu bạn ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

4. Lập bài toán theo tóm tắt sau rồi giải bài toán đó :



Bài toán

. . . .

. . . .

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 13 XEM ĐỒNG HỒ

1. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu) :


9 giờ 5 phút


. . . .


. . . .


. . . .

2. Vẽ thêm kim phút để đồng hồ chỉ thời gian tương ứng :


2 giờ 5 phút


3 giờ rưỡi


4 giờ 45 phút

3. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu) :



4 giờ 15 phút



. . . .



. . . .



. . . .



. . . .

4. Nối (theo mẫu) :



















Bài 14 XEM ĐỒNG HỒ (tiếp theo)

1. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu) :



6 giờ 50 phút
hoặc 7 giờ kém 10 phút



. . . .
. . . .



. . . .
. . . .



. . . .
. . . .



. . . .
. . . .



. . . .
. . . .

2. Vẽ thêm kim phút để đồng hồ chỉ thời gian tương ứng :



1 giờ 30 phút



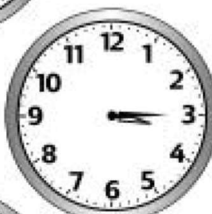
10 giờ kém 10 phút



12 giờ kém 15 phút

3. Nối (theo mẫu) :







4 giờ 10 phút

2 giờ 20 phút

3 giờ 15 phút

8 giờ kém 15 phút

10 giờ kém 10 phút

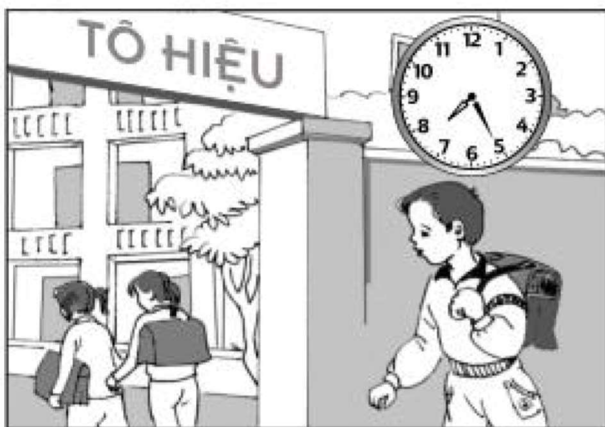
1 giờ kém 5 phút







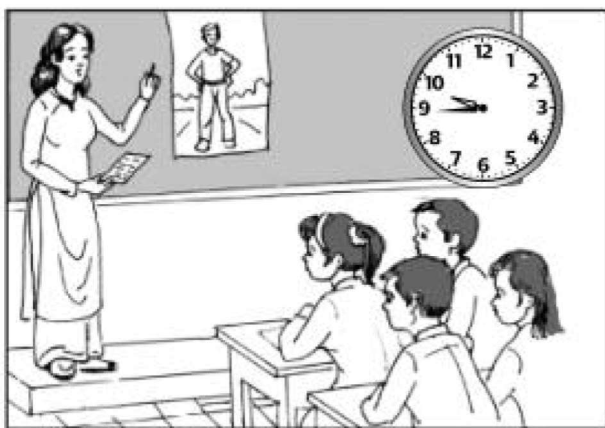
4. Xem tranh rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm :



. . . giờ . . . phút em tới trường.



. . . giờ . . . phút em đang học môn Toán.



. . . giờ . . . phút cô giáo đang giảng bài môn Tự nhiên và Xã hội.



. . . giờ . . . phút em bắt đầu ăn trưa tại lớp bán trú.



. . . giờ . . . phút em đang ngủ trưa.



. . . giờ . . . phút em đang tự học buổi chiều.

Bài 15 LUYỆN TẬP

1. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu) :


6 giờ 15 phút


. . . .


. . . .


. . . .

2. Giải bài toán theo tóm tắt sau :

Tóm tắt

Có : 5 thuyền

Mỗi thuyền : 4 người

Tất cả : . . . người ?

Bài giải

. . . .

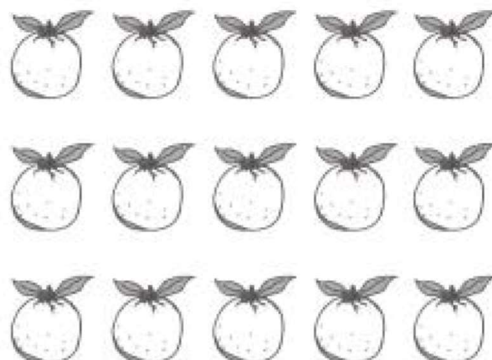
. . . .

. . . .

3. a) Khoanh vào $\frac{1}{3}$ số quả cam :



b) Khoanh vào $\frac{1}{5}$ số quả cam :



4. > < = ?

a) $3 \times 5 \ldots 3 \times 6$

$3 \times 5 \ldots 3 \times 4$

b) $3 \times 5 \ldots 5 \times 3$

$4 \times 6 \ldots 6 \times 4$

c) $20 : 4 \ldots 20 : 5$

$20 : 4 \ldots 20 : 2$

5. Đúng ghi Đ, sai ghi S.



Đồng hồ chỉ :

- 3 giờ 10 phút ◯
- 2 giờ 50 phút ◯
- 3 giờ kém 10 phút ◯
- 2 giờ 10 phút ◯

Bài 16 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đặt tính rồi tính :

a) 426 + 137 261 + 350 368 + 41

. . . .

. . . .

. . . .

b) 533 – 204 617 – 471 590 – 76

. . . .

. . . .

. . . .

c) 76 + 58 326 – 286 748 – 63

. . . .

. . . .

. . . .

2. Tìm x :

a) $x \times 5 = 40$ b) $x : 4 = 5$ c) $x - 4 = 6$

. . . .

. . . .

3. Tính :

a) $5 \times 4 + 117$ = ...

= . . . .

b) 200 : 2 – 75 = ...

= . . . .

4. Một đội công nhân ngày thứ nhất sửa được 75m đường, ngày thứ hai sửa được 100m đường. Hỏi ngày thứ hai sửa được nhiều hơn ngày thứ nhất bao nhiêu mét đường ?



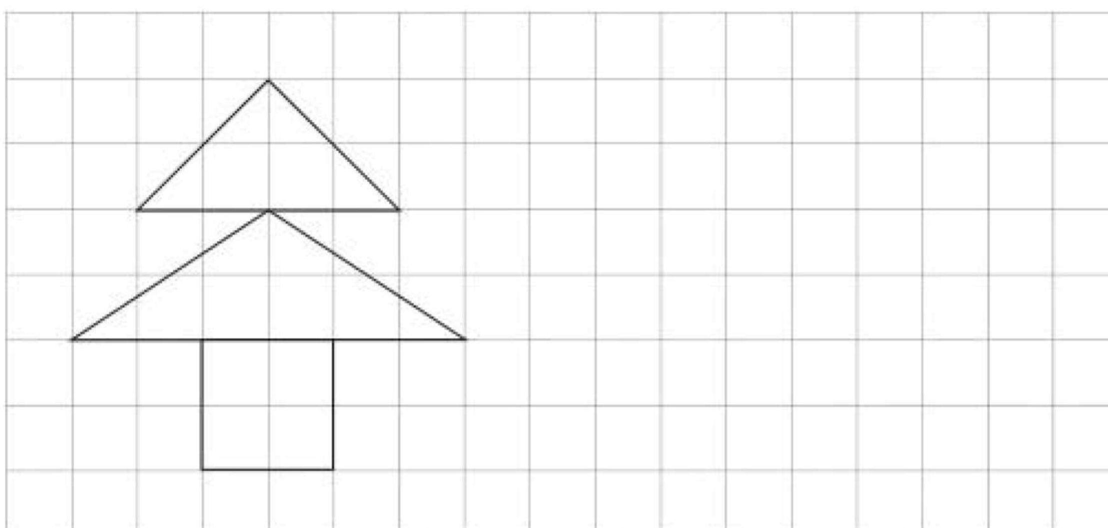
Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

5. Vẽ hình theo mẫu :



TỰ KIỂM TRA

1. Đặt tính rồi tính :

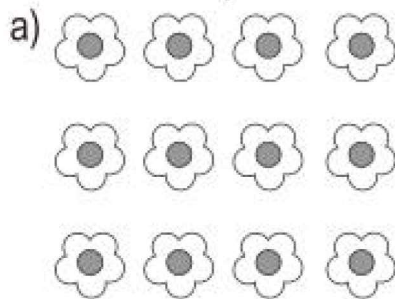
416 + 208 692 – 235 271 + 444 627 – 363

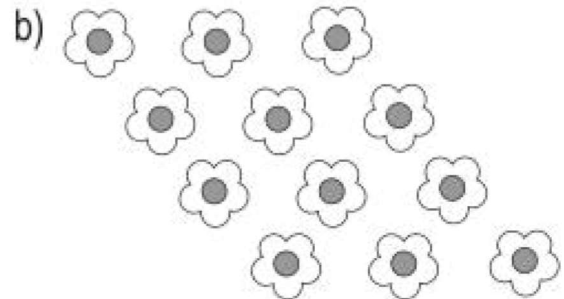
. . . .

. . . .

. . . .

2. Khoanh vào $\frac{1}{4}$ số bông hoa có trong mỗi hình :

a) 

b) 

3. Một đội đồng diễn thể dục có 45 người xếp thành các hàng, mỗi hàng 5 người. Hỏi đội đó xếp được bao nhiêu hàng ?

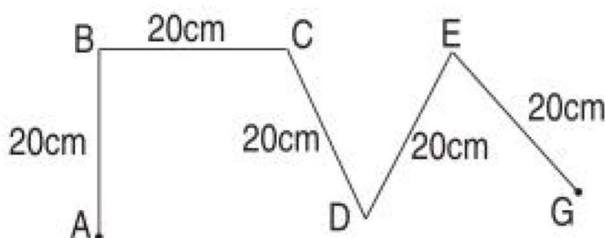
Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

4. a) Tính độ dài đường gấp khúc ABCDEG :



Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

b) Đường gấp khúc trên có độ dài là mấy mét ?

. . . .

. . . .

Bài 17 — BẢNG NHÂN 6

1. Tính nhẩm :

$6 \times 1 = ...$	$6 \times 9 = ...$	$6 \times 4 = ...$	$0 \times 6 = ...$
$6 \times 2 = ...$	$6 \times 8 = ...$	$6 \times 5 = ...$	$6 \times 0 = ...$
$6 \times 3 = ...$	$6 \times 7 = ...$	$6 \times 6 = ...$	$6 \times 10 = ...$

2. Mỗi túi có 6kg táo. Hỏi 3 túi như thế có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam táo ?

6 kg 6 kg 6 kg

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

3. Đếm thêm 6 rồi viết số thích hợp vào dưới mỗi vạch :

0 6 ... 18 ... 30 ... ... 54 ...

4. Viết số thích hợp vào ô trống :

a) $6 \times 3 = 6 \times 2 + \square$

b) $6 \times 5 = 6 \times 4 + \square$

c) $6 \times 9 = 6 \times \square + 6$

d) $6 \times 10 = 6 \times \square + 6$

Bài 18 LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

a) 6 × 2 = . . .	6 × 3 = . . .	6 × 8 = . . .	6 × 1 = . . .
6 × 4 = . . .	6 × 5 = . . .	6 × 9 = . . .	1 × 6 = . . .
6 × 6 = . . .	6 × 7 = . . .	6 × 10 = . . .	0 × 6 = . . .
b) 6 × 5 = . . .	6 × 4 = . . .	3 × 6 = . . .	2 × 6 = . . .
5 × 6 = . . .	4 × 6 = . . .	6 × 3 = . . .	6 × 2 = . . .

2. Tính :

a) 6 × 4 + 30 = ...
= . . . .

b) 6 × 8 – 18 = ...
= . . . .

c) 6 × 7 + 22 = ...
= . . . .

d) 6 × 10 – 25 = ...
= . . . .

3. Mỗi nhóm có 6 học sinh. Hỏi 5 nhóm như thế có bao nhiêu học sinh ?

Bài giải

. . . .

. . . .

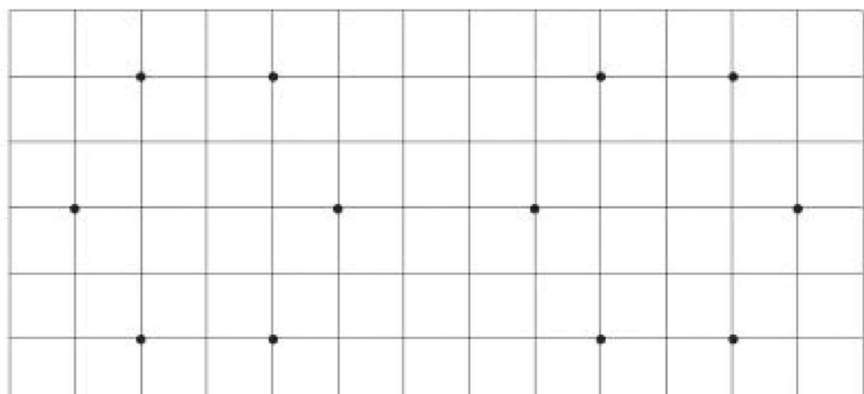
. . . .

4. Viết tiếp số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 18 ; 24 ; 30 ; 36 ; . . . ; . . . ; . . . ; . . . .

b) 15 ; 20 ; 25 ; . . . ; . . . ; . . . ; . . . ; . . . .

5. Nối các điểm để được hình có 6 cạnh :



Bài 19 NHÂN SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (không nhớ)

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 14 \\ \times \quad 2 \\ \hline \dots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 23 \\ \times \quad 3 \\ \hline \dots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 34 \\ \times \quad 2 \\ \hline \dots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 21 \\ \times \quad 4 \\ \hline \dots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 11 \\ \times \quad 6 \\ \hline \dots \end{array}$$

2. Đặt tính rồi tính :

32 × 2	22 × 4	33 × 3	10 × 6
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....

3. Mỗi tá khăn mặt có 12 chiếc. Hỏi 4 tá khăn như thế có bao nhiêu chiếc khăn mặt ?

Bài giải

....

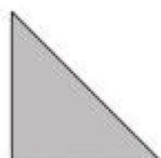
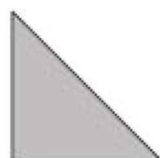
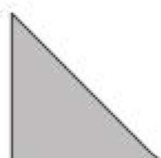
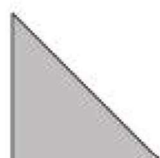
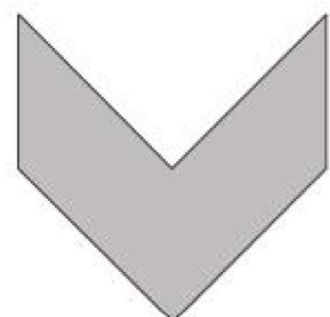
....

....

4. [Số] ?

$$\begin{array}{r} 1\ 2 \\ \times \quad 3 \\ \hline 3\ \square \end{array} \qquad \begin{array}{r} 2\ \square \\ \times \quad 4 \\ \hline \square\ 0 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 3\ \square \\ \times \quad 2 \\ \hline \square\ 8 \end{array} \qquad \begin{array}{r} \square\ 3 \\ \times \quad 3 \\ \hline 9\ 9 \end{array}$$

5. Xếp 4 hình tam giác thành hình bên (xem hình vẽ) :

Bài 20 NHÂN SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (có nhớ)

1. Đặt tính rồi tính :

36 × 2	18 × 5	24 × 4	45 × 3
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....
63 × 4	52 × 6	55 × 2	79 × 5
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....

2. Mỗi phút Hoa đi được 54m. Hỏi 5 phút Hoa đi được bao nhiêu mét ?

Bài giải

....

....

....

3. Tìm x :

a) x : 3 = 25

....

....

b) x : 5 = 28

....

....

4. Nối mỗi đồng hồ với số chỉ thời gian thích hợp :







12 giờ 40 phút

2 giờ 18 phút

6 giờ 35 phút

Bài 21 LUYỆN TẬP

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 38 \\ \times \quad 2 \\ \hline \dots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 26 \\ \times \quad 4 \\ \hline \dots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 42 \\ \times \quad 5 \\ \hline \dots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 77 \\ \times \quad 3 \\ \hline \dots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 54 \\ \times \quad 6 \\ \hline \dots \end{array}$$

2. Đặt tính rồi tính :

48×3	65×5	83×6	99×4
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....

3. Mỗi giờ một xe máy chạy được 37km. Hỏi trong 2 giờ xe máy đó chạy được bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

....

....

....

4. Vẽ thêm kim phút để đồng hồ chỉ thời gian tương ứng :


8 giờ 10 phút


10 giờ 35 phút


12 giờ 45 phút

5. Viết số thích hợp vào ô trống :

$6 \times \square = 4 \times 6$ $\qquad$ $5 \times 6 = 6 \times \square$

$3 \times 5 = 5 \times \square$ $\qquad$ $2 \times 3 = \square \times 2$

Bài 22 BẢNG CHIA 6

1. Tính nhẩm :

42 : 6 = . . .	48 : 6 = . . .	6 : 6 = . . .	12 : 3 = . . .
18 : 6 = . . .	54 : 6 = . . .	30 : 6 = . . .	12 : 4 = . . .
24 : 6 = . . .	60 : 6 = . . .	36 : 6 = . . .	12 : 6 = . . .

2. Tính nhẩm :

5 × 6 = . . .	2 × 6 = . . .	3 × 6 = . . .	4 × 6 = . . .
6 × 5 = . . .	6 × 2 = . . .	6 × 3 = . . .	6 × 4 = . . .
30 : 6 = . . .	12 : 6 = . . .	18 : 6 = . . .	24 : 6 = . . .
30 : 5 = . . .	12 : 2 = . . .	18 : 3 = . . .	24 : 4 = . . .

3. Có 30kg muối chia đều vào 6 túi. Hỏi mỗi túi có mấy ki-lô-gam muối ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

4. Có 30kg muối chia vào các túi, mỗi túi có 6kg muối. Hỏi có tất cả mấy túi muối ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Trong các phép chia 12 : 2 ; 12 : 3 ; 12 : 4 ; 12 : 6 ; phép chia có thương bé nhất là :

A. 12 : 2 C. 12 : 4

B. 12 : 3 D. 12 : 6

Bài 23 LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

48 : 6 = . . .	42 : 6 = . . .	6 : 6 = . . .	18 : 6 = . . .
24 : 6 = . . .	36 : 6 = . . .	30 : 6 = . . .	18 : 3 = . . .
12 : 6 = . . .	54 : 6 = . . .	60 : 6 = . . .	18 : 2 = . . .

2. Viết số thích hợp vào ô trống :

(6) —× 5→ ☐ —: 6→ ☐ (4) —× 3→ ☐ —: 6→ ☐ (6) —× 8→ ☐ —: 6→ ☐

(6) —× 9→ ☐ —: 6→ ☐ (5) —× 6→ ☐ —: 6→ ☐ (2) —× 6→ ☐ —: 6→ ☐

3. Có 30*l* dầu lạc, đựng đều vào 6 can. Hỏi mỗi can có bao nhiêu lít dầu lạc ?

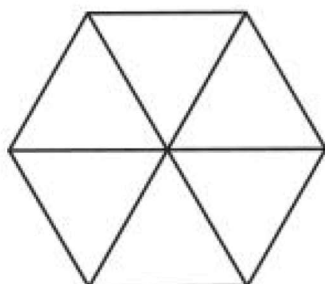
Bài giải

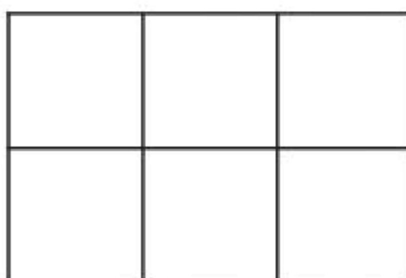
. . . .

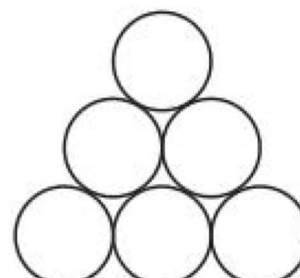
. . . .

. . . .

4. Tô màu vào $\frac{1}{6}$ mỗi hình sau :







Bài 24 TÌM MỘT TRONG CÁC PHẦN BẰNG NHAU CỦA MỘT SỐ

1. Viết tiếp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Mẫu : $\frac{1}{2}$ của 10 bông hoa là : 10 : 2 = 5 (bông hoa).

a) $\frac{1}{3}$ của 12m là : ....

b) $\frac{1}{6}$ của 18 giờ là : ....

c) $\frac{1}{4}$ của 24kg là : ....

d) $\frac{1}{5}$ của 30l là : ....

e) $\frac{1}{6}$ của 48cm là : ....

g) $\frac{1}{3}$ của 27 ngày là : ....

2. Một cửa hàng có 42kg táo và đã bán được $\frac{1}{6}$ số táo đó. Hỏi cửa hàng đã bán bao nhiêu ki-lô-gam táo ?

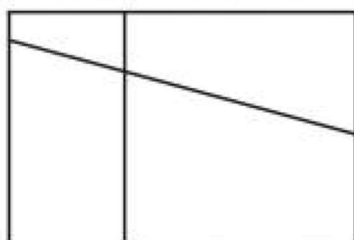
Bài giải

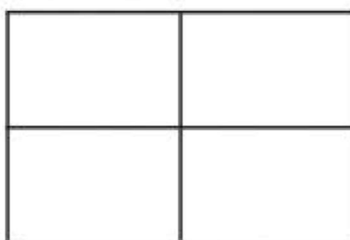
....

....

....

3. Khoanh vào chữ đặt dưới hình đã được chia thành các phần bằng nhau. Tô màu vào một trong các phần bằng nhau đó.


A


B


C

Bài 25 LUYỆN TẬP

1. Viết tiếp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Mẫu : $\frac{1}{2}$ của 6kg là : 6 : 2 = 3 (kg).

a) $\frac{1}{5}$ của 25km là : . . . .

b) $\frac{1}{3}$ của 18*l* là : . . . .

c) $\frac{1}{4}$ của 32kg là : . . . .

d) $\frac{1}{6}$ của 54m là : . . . .

e) $\frac{1}{6}$ của 48 phút là : . . . .

g) $\frac{1}{2}$ của 16 giờ là : . . . .

2. Tóm tắt bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng rồi giải bài toán :

Một quầy hàng có 16kg nho và đã bán được $\frac{1}{4}$ số nho đó. Hỏi quầy hàng đã bán được mấy ki-lô-gam nho ?

Tóm tắt

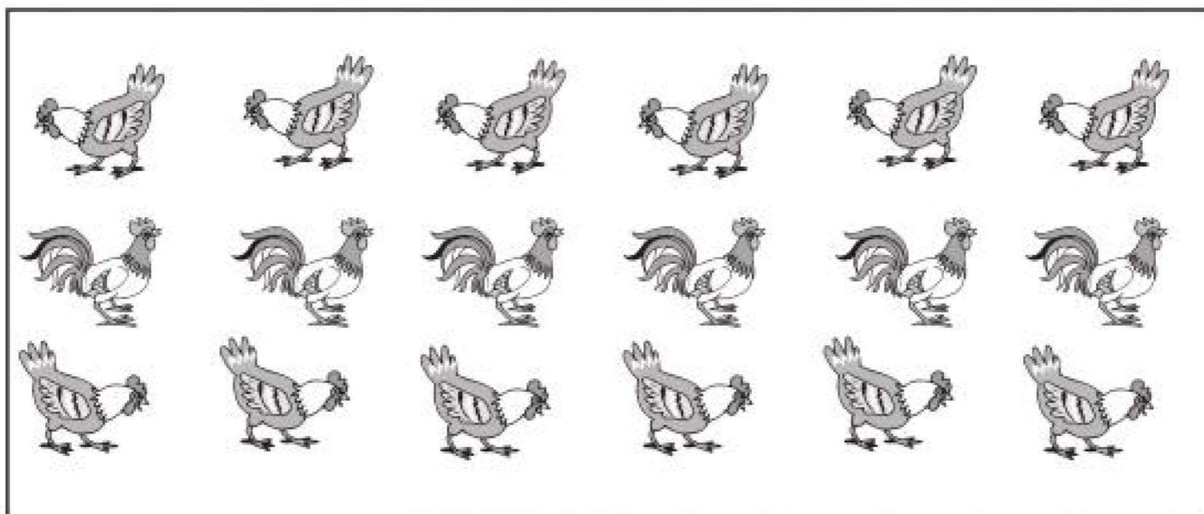
Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm rồi giải bài toán :



Trong hình vẽ trên có . . . con gà.

a) Tìm $\frac{1}{6}$ số con gà trong hình trên.

b) Tìm $\frac{1}{3}$ số con gà trong hình trên.

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 26 — CHIA SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

1. Đặt tính rồi tính (theo mẫu) :

Mẫu : 48 : 4   69 : 3   86 : 2   24 : 2

```
48 | 4
 4 |----
---| 12
08
 8
---
 0
```

. . . .
. . . .
. . . .
. . . .
. . . .

2. Viết tiếp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Mẫu : $\frac{1}{3}$ của 96m là : 96 : 3 = 32 (m).

a) $\frac{1}{4}$ của 84kg là : . . . .

b) $\frac{1}{6}$ của 66*l* là : . . . .

c) $\frac{1}{2}$ của 68 phút là : . . . .

d) $\frac{1}{3}$ của 60 phút là : . . . .

3. Mỗi ngày có 24 giờ. Hỏi một nửa ngày có bao nhiêu giờ ?

Bài giải

. . . .
. . . .
. . . .

4. [> < =] ?

$\frac{1}{2}$ giờ . . . 30 phút $\frac{1}{6}$ giờ . . . $\frac{1}{5}$ giờ

$\frac{1}{3}$ giờ . . . 40 phút $\frac{1}{2}$ giờ . . . $\frac{1}{3}$ giờ

Bài 27 LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) 68 : 2 69 : 3 44 : 4 99 : 3

....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....

b) 42 : 6 45 : 5 36 : 4 16 : 2

....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....

2. Viết tiếp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Mẫu : $\frac{1}{6}$ của 24m là : 24 : 6 = 4 (m).

a) $\frac{1}{6}$ của 48kg là : ....

b) $\frac{1}{6}$ của 54 giờ là : ....

c) $\frac{1}{2}$ của 60*l* là : ....

d) $\frac{1}{5}$ của 40 phút là : ....

3. My đi bộ từ nhà đến trường hết $\frac{1}{3}$ giờ. Hỏi My đi từ nhà đến trường hết bao nhiêu phút ?



Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

4. Tìm x :

a) $x \times 4 = 80$

. . . .

. . . .

b) $3 \times x = 90$

. . . .

. . . .

Bài 28 — PHÉP CHIA HẾT VÀ PHÉP CHIA CÓ DƯ

1. Tính rồi viết (theo mẫu) :

a) Mẫu :

```
36 | 6
36 | 6
 0
36 : 6 = 6
```

```
25 | 5
...| ...
...
............
```

```
42 | 2
...| ...
...
...
...
............
```

```
99 | 3
...| ...
...
...
...
............
```

b) Mẫu :

19 | 2 18 | 9 1 19 : 2 = 9 (dư 1)	30 | 4 . . . |	38 | 5 . . . |	49 | 6 . . . | . . . .

c)

26 | 3 . . . |	32 | 4 . . . |	60 | 6 . . . |	55 | 5 . . . | . . . .

2. Đ / S ?

a) 54 | 6
54 | 9
0
☐

b) 48 | 2
4 | 23
08
6
2
☐

c) 31 | 4
24 | 6
7
☐

d) 96 | 3
9 | 32
06
6
0
☐

3. Viết tiếp số hoặc chữ thích hợp vào chỗ chấm :

31 | 4 28 | 7 3	25 | 3 24 | 8 1	38 | 5 35 | 7 3
31 = 7 × 4 + 3	25 = 8 × . . . + . . .	38 = 7 × . . . + . . .

Trong phép chia có dư, số bị chia bằng thương nhân với . . . . rồi cộng với . . . .

Bài 29 LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính và viết (theo mẫu) :

a) Mẫu : 48 : 2   96 : 3   88 : 4   90 : 3

```
48 | 2
4  |----
   | 24
08
 8
 0
```

48 : 2 = 24

b) Mẫu : 29 : 3   45 : 6   48 : 5   38 : 4

```
29 | 3
27 |---
   | 9
 2
```

29 : 3 = 9 (dư 2)

2. Đ/S ?

a)
```
80 | 4
 8 |---
   | 2
 0
```
□

b)
```
45 | 5
45 |---
   | 9
 0
```
□

c)
```
48 | 6
42 |---
   | 7
 6
```
□

d)
```
19 | 2
16 |---
   | 8
 3
```
□

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Trong các phép chia có dư với số chia là 5, số dư lớn nhất của các phép chia đó là :

A. 1   B. 2   C. 3   D. 4

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Trong phép chia có dư với số chia là 6, số dư có thể là . . . hoặc . . . hoặc . . . hoặc . . . hoặc . . . .

BẢNG NHÂN 7

1. Tính nhẩm :

7 × 2 = . . .	7 × 5 = . . .	7 × 6 = . . .	0 × 7 = . . .
7 × 4 = . . .	7 × 3 = . . .	7 × 9 = . . .	7 × 0 = . . .
7 × 8 = . . .	7 × 1 = . . .	7 × 10 = . . .	1 × 7 = . . .

2. Số ?

7 —(× 5)→ □	7 —(× 8)→ □	7 —(× 10)→ □	6 —(× 10)→ □
7 —(× 3)→ □	7 —(× 6)→ □	6 —(× 7)→ □	7 —(× 7)→ □

3. Một lớp học có 5 tổ, mỗi tổ đều có 7 học sinh. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu học sinh ?

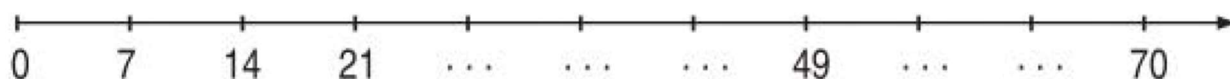
Bài giải

. . . .

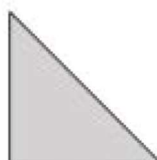
. . . .

. . . .

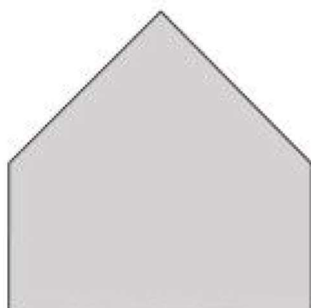
4. Đếm thêm 7 rồi viết số thích hợp vào dưới mỗi vạch của tia số.



5. Cho 6 hình tam giác, mỗi hình như hình bên :



Hãy xếp thành hình sau :



Bài 31 LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

$7 \times 9 = ...$	$7 \times 2 = ...$	$7 \times 5 = ...$	$7 \times 0 = ...$
$7 \times 8 = ...$	$7 \times 3 = ...$	$7 \times 6 = ...$	$7 \times 1 = ...$
$7 \times 7 = ...$	$7 \times 4 = ...$	$7 \times 10 = ...$	$1 \times 7 = ...$

2. Viết số thích hợp vào ô trống :

$7 \times 2 = 2 \times \square$	$6 \times 7 = 7 \times \square$	$3 \times 7 = \square \times 3$
$7 \times 5 = 5 \times \square$	$4 \times 7 = \square \times 4$	$7 \times 0 = \square \times 7$

3. Tính :

a) $7 \times 6 + 18 = ...$
$= ....$

b) $7 \times 3 + 29 = ...$
$= ....$

c) $7 \times 10 + 40 = ...$
$= ....$

d) $7 \times 8 + 38 = ...$
$= ....$

4. Mỗi túi có 7kg ngô. Hỏi một chục túi như thế có bao nhiêu ki-lô-gam ngô ?

Bài giải

....

....

....

....

5. Viết tiếp số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 28 ; 35 ; 42 ; ... ; ... ; ... ; ....

b) 63 ; 56 ; 49 ; ... ; ... ; ... ; ....

Bài 32 GẤP MỘT SỐ LÊN NHIỀU LẦN

1. Viết (theo mẫu) :

Mẫu : Gấp 3m lên 5 lần được : $3 \times 5 = 15$ (m).

a) Gấp 6kg lên 4 lần được : . . . .

b) Gấp 5*l* lên 8 lần được : . . . .

c) Gấp 4 giờ lên 2 lần được : . . . .

2. Năm nay Lan 7 tuổi, tuổi mẹ Lan gấp 5 lần tuổi Lan. Hỏi năm nay mẹ Lan bao nhiêu tuổi ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

3. Huệ cắt được 5 bông hoa, Lan cắt được nhiều gấp 3 lần số hoa của Huệ. Hỏi Lan cắt được bao nhiêu bông hoa ?

Bài giải

. . . .

. . . .

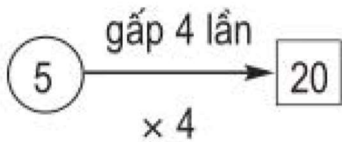
. . . .

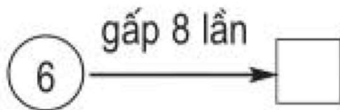
4. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

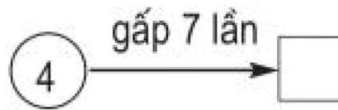
Số đã cho	2	7	5	4	6	0
Nhiều hơn số đã cho 8 đơn vị	10					
Gấp 8 lần số đã cho	16					

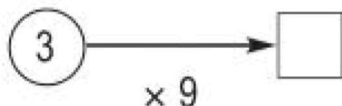
Bài 33 LUYỆN TẬP

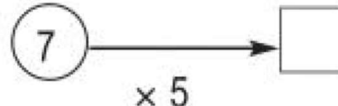
1. Viết (theo mẫu) :

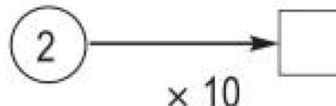












2. Tính :

$$\begin{array}{r}14\\ \times\ \ 5\\ \hline \dots\end{array}\qquad \begin{array}{r}19\\ \times\ \ 7\\ \hline \dots\end{array}\qquad \begin{array}{r}25\\ \times\ \ 6\\ \hline \dots\end{array}\qquad \begin{array}{r}33\\ \times\ \ 7\\ \hline \dots\end{array}\qquad \begin{array}{r}58\\ \times\ \ 4\\ \hline \dots\end{array}$$

3. Trong vườn có 16 cây cam, số cây quýt gấp 4 lần số cây cam. Hỏi trong vườn có bao nhiêu cây quýt ?

Bài giải

....

....

....

4. a) Đo rồi viết số đo độ dài đoạn thẳng AB.



.....

b) Kéo dài đoạn thẳng AB để được đoạn thẳng AC có độ dài gấp đôi độ dài đoạn thẳng AB.

c) Chấm một điểm O trên đoạn thẳng AC, sao cho độ dài đoạn thẳng AO bằng $\frac{1}{4}$ độ dài đoạn thẳng AC.

Bài 34 BẢNG CHIA 7

1. Tính nhẩm :

21 : 7 = . . .	28 : 7 = . . .	63 : 7 = . . .	70 : 7 = . . .
14 : 7 = . . .	35 : 7 = . . .	56 : 7 = . . .	60 : 6 = . . .
7 : 7 = . . .	42 : 7 = . . .	49 : 7 = . . .	50 : 5 = . . .

2. Tính nhẩm :

7 × 2 = . . .	7 × 4 = . . .	7 × 6 = . . .	7 × 3 = . . .
2 × 7 = . . .	4 × 7 = . . .	6 × 7 = . . .	3 × 7 = . . .
14 : 7 = . . .	28 : 7 = . . .	42 : 7 = . . .	21 : 7 = . . .
14 : 2 = . . .	28 : 4 = . . .	42 : 6 = . . .	21 : 3 = . . .

3. Có 35*l* dầu chia đều vào 7 can. Hỏi mỗi can có bao nhiêu lít dầu ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

4. Có 35*l* dầu chia vào các can, mỗi can có 7*l* dầu. Hỏi có bao nhiêu can dầu ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 35 LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

a) 7 × 5 = . . .	7 × 6 = . . .	7 × 8 = . . .	7 × 4 = . . .
35 : 7 = . . .	42 : 7 = . . .	56 : 7 = . . .	28 : 7 = . . .
b) 42 : 7 = . . .	35 : 7 = . . .	63 : 7 = . . .	16 : 2 = . . .
14 : 7 = . . .	49 : 7 = . . .	7 : 7 = . . .	48 : 6 = . . .
28 : 7 = . . .	70 : 7 = . . .	21 : 7 = . . .	56 : 7 = . . .

2. Tính :

42 | 7 48 | 6 63 | 7 35 | 7

42 | 2 48 | 4 69 | 3 50 | 5

3. Trong vườn có 63 cây ăn quả, $\frac{1}{7}$ số cây đó là cây bưởi. Hỏi trong vườn có bao nhiêu cây bưởi ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

4. a) Đo rồi viết số đo độ dài đoạn thẳng AB.



. . . . .

b) Chấm một điểm I trên đoạn thẳng AB, sao cho độ dài đoạn thẳng AI bằng $\frac{1}{3}$ độ dài đoạn thẳng AB.

Bài 36 GIẢM ĐI MỘT SỐ LẦN

1. Viết (theo mẫu) :

Mẫu : Giảm 12kg đi 4 lần được : 12 : 4 = 3(kg).

a) Giảm 42*l* đi 7 lần được : . . . .

b) Giảm 40 phút đi 5 lần được : . . . .

c) Giảm 30m đi 6 lần được : . . . .

d) Giảm 24 giờ đi 2 lần được : . . . .

2. Chị Lan có 84 quả cam, sau khi đem bán thì số quả cam giảm đi 4 lần. Hỏi chị Lan còn bao nhiêu quả cam ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

3. Chú Hùng đi xe máy từ Hà Nội đến Thanh Hoá hết 6 giờ, nếu đi bằng ô tô thì thời gian giảm 2 lần. Hỏi chú Hùng đi ô tô từ Hà Nội đến Thanh Hoá hết bao nhiêu giờ ?

Bài giải

. . . .

. . . .

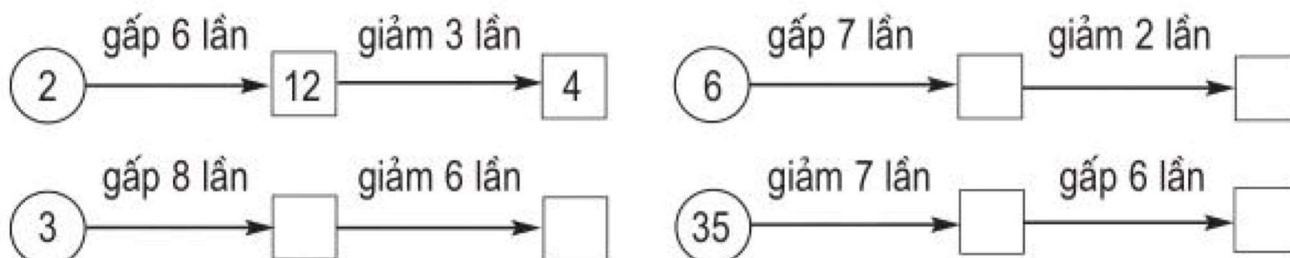
. . . .

4. a) Vẽ đoạn thẳng AB có độ dài 10cm.

b) Chấm một điểm P trên đoạn thẳng AB sao cho độ dài của đoạn thẳng AP là độ dài của đoạn thẳng AB giảm đi 5 lần.

Bài 37 LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :



2. Bác Liên có 42 quả gấc, sau khi bán số quả gấc đã giảm đi 7 lần. Hỏi bác Liên còn bao nhiêu quả gấc ?

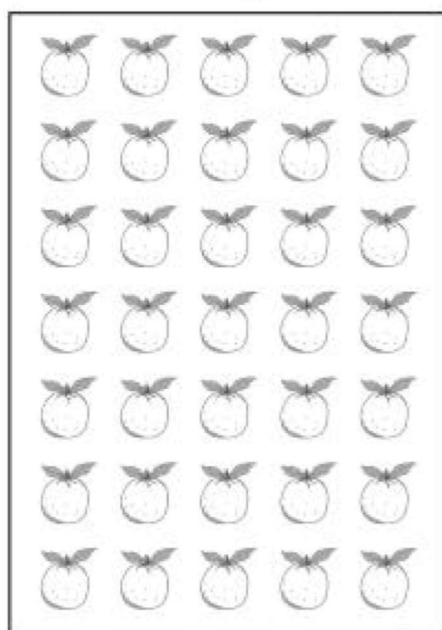
Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm rồi giải bài toán :



Trong hình vẽ bên có . . . quả cam. Hỏi :

a) $\frac{1}{5}$ số cam đó có bao nhiêu quả ?

b) $\frac{1}{7}$ số cam đó có bao nhiêu quả ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Đáp số : a) . . . . ; b) . . . .

4. a) Đo rồi viết số đo độ dài đoạn thẳng MN.



. . . . .

b) Chấm một điểm O trên đoạn thẳng MN sao cho độ dài đoạn thẳng ON bằng $\frac{1}{4}$ độ dài đoạn thẳng MN.

Bài 38 TÌM SỐ CHIA

1. Nối mỗi số trong phép chia với tên gọi của nó :

(35) : [5] = (7)   (42) : [7] = (6)

[Số bị chia]   [Số chia]   [Thương]

(6) : [6] = (1)   (0) : [4] = (0)

2. Tìm x :

a) $12 : x = 3$ . . . .

b) $21 : x = 7$ . . . .

c) $30 : x = 3$ . . . .

d) $x : 7 = 4$ . . . .

e) $20 : x = 5$ . . . .

g) $x \times 6 = 42$ . . . .

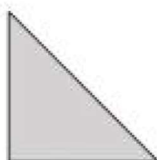
3. Viết một phép chia :

a) Có số chia bằng thương : . . . .

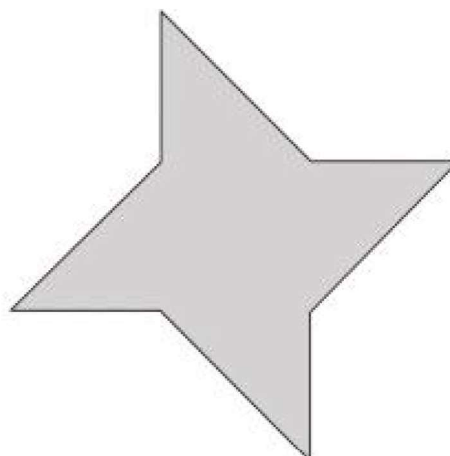
b) Có số bị chia bằng số chia : . . . .

c) Có số bị chia bằng thương : . . . .

4. Cho 6 hình tam giác, mỗi hình như hình sau :



Hãy xếp thành hình bên :



Bài 39 LUYỆN TẬP

1. Tìm x :

a) $x + 15 = 20$ b) $x - 18 = 16$ c) $72 - x = 50$

. . . .

. . . .

d) $x \times 7 = 42$ e) $x : 7 = 5$ g) $49 : x = 7$

. . . .

. . . .

h) $36 - x = 14$ i) $24 : x = 6$ k) $28 : x = 7$

. . . .

. . . .

2. Tính :

$$\times\begin{array}{r}36\\4\\\hline \dots\end{array}\qquad \times\begin{array}{r}50\\3\\\hline \dots\end{array}\qquad \times\begin{array}{r}22\\6\\\hline \dots\end{array}\qquad \times\begin{array}{r}35\\4\\\hline \dots\end{array}$$

$$\begin{array}{r|l}46 & 2\\\hline \dots & \dots\\ \dots & \\ \dots & \\ \dots & \end{array}\qquad \begin{array}{r|l}96 & 3\\\hline \dots & \dots\\ \dots & \\ \dots & \\ \dots & \end{array}\qquad \begin{array}{r|l}60 & 3\\\hline \dots & \dots\\ \dots & \\ \dots & \\ \dots & \end{array}\qquad \begin{array}{r|l}88 & 4\\\hline \dots & \dots\\ \dots & \\ \dots & \\ \dots & \end{array}$$

3. Một cửa hàng có 24 đồng hồ. Sau một tuần lễ bán hàng, số đồng hồ còn lại bằng $\frac{1}{6}$ số đồng hồ đã có. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu đồng hồ ?

Bài giải

. . . .

. . . .

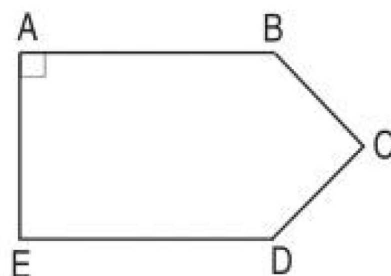
. . . .

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Số dư trong phép chia 38 : 5 là : A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Bài 40 GÓC VUÔNG, GÓC KHÔNG VUÔNG

1. Dùng ê ke để nhận biết góc vuông của hình bên rồi đánh dấu góc vuông (theo mẫu) :



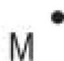
2. Dùng ê ke để vẽ góc vuông có :

a) Đỉnh O ; cạnh OA, OB.

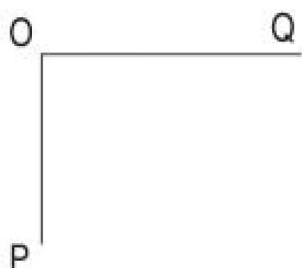
b) Đỉnh M ; cạnh MP, MQ.

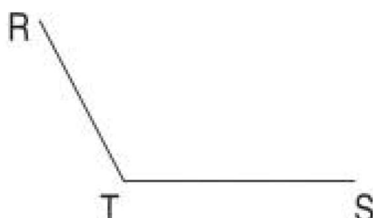


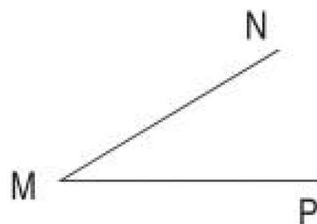
B

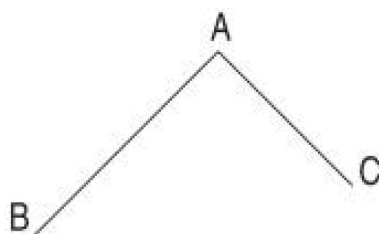


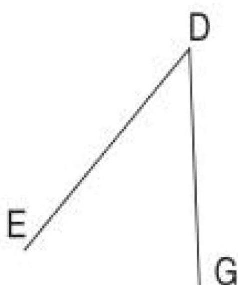
3. Viết tiếp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

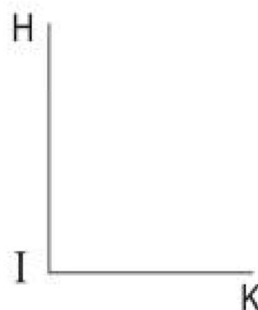












Trong các hình trên có :

a) Các góc vuông : Đỉnh O ; cạnh OP, OQ. . . . .

. . . .

b) Các góc không vuông : . . . .

. . . .

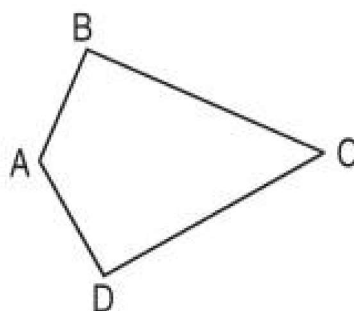
4. Trong hình tứ giác ABCD có :

a) Các góc vuông là : . . . .

. . . .

b) Các góc không vuông là : . . . .

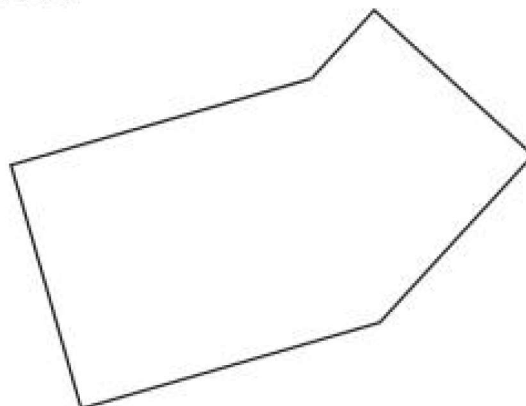
. . . .



5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Số góc vuông trong hình bên là :

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4



Bài 41 THỰC HÀNH NHẬN BIẾT VÀ VẼ GÓC VUÔNG BẰNG Ê KE

1. Dùng ê ke vẽ góc vuông :

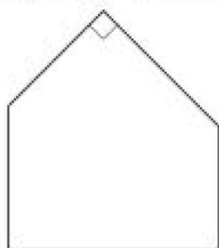
a) Có đỉnh là O ; cạnh OA, OB.

b) Có đỉnh là M ; cạnh MP, MQ.

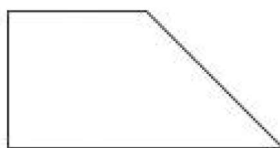


M •

2. Số ? (Dùng ê ke kiểm tra số góc vuông trong mỗi hình)



Có ... góc vuông

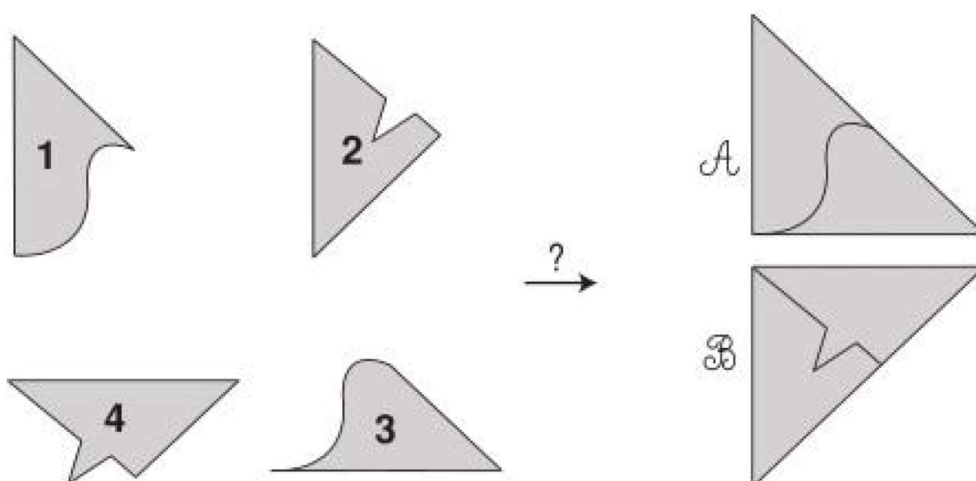


Có ... góc vuông



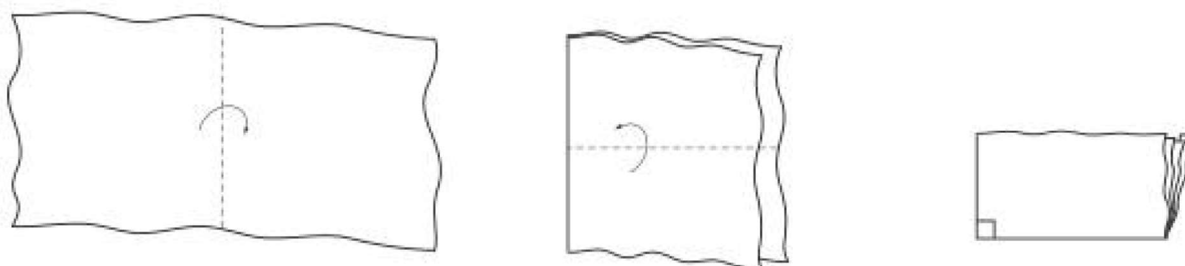
Có ... góc vuông

3. Nối hai miếng bìa để ghép lại được một góc vuông :



4. Thực hành :

Gấp tờ giấy theo hình sau để được góc vuông :



Bài 42 ĐỀ-CA-MÉT. HÉC-TÔ-MÉT

1. Số ?

1hm = ... m	1m = ... cm
1hm = . . . dam	1m = . . . dm
1dam = . . . m	1dm = . . . cm
1km = ... m	1cm = . . . mm

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Mẫu :	2dam = 20m	5hm = 500m
	6dam = . . . m	3hm = . . . m
	8dam = . . . m	7hm = . . . m
	4dam = . . . m	9hm = . . . m

3. Tính (theo mẫu) :

Mẫu :	9dam + 4dam = 13dam	18hm – 6hm = 12hm
	6dam + 15dam = . . .	16hm – 9hm = . . .
	52dam + 37dam = . . .	76dam – 25dam = . . .
	48hm + 23hm = . . .	63hm – 18hm = . . .

4. Một cuộn dây thừng dài 2dam. Một cuộn dây ni lông dài gấp 4 lần cuộn dây thừng. Hỏi cuộn dây ni lông dài bao nhiêu mét ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 43 BẢNG ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI

1. Số ?

1km = ... m	1m = ... mm
1hm = ... m	1m = ... cm
1dam = . . . m	1m = . . . dm
1km = . . . hm	1dm = ... mm
1hm = . . . dam	1cm = . . . mm

2. Số ?

5dam = . . . m	2m = . . . dm
7hm = ... m	4m = ... cm
3hm = ... m	6cm = . . . mm
6dam = . . . m	8dm = . . . cm

3. Tính (theo mẫu) :

Mẫu :	26m × 2 = 52m	69cm : 3 = 23cm
	25dam × 2 = . . .	48m : 4 = . . .
	18hm × 4 = . . .	84dm : 2 = . . .
	82km × 5 = . . .	66mm : 6 = . . .

4. Hùng cao 142cm, Tuấn cao 136cm. Hỏi Hùng cao hơn Tuấn bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 44 LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

4m 5cm = . . . cm

5m 3dm = . . . dm

8dm 1cm = . . . cm

9m 2dm = . . . dm

7m 12cm = . . . cm

2. Tính :

a) 25dam + 42dam = ...

83hm – 75hm = ...

13km × 5 = ...

b) 672m + 314m = ...

475dm – 56dm = ...

48cm : 6 = ...

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Số đo độ dài nhỏ hơn 5m 15cm là :

A. 505cm B. 515cm C. 550cm D. 551cm.

4. Ba bạn An, Bình, Cường thi ném bóng. An ném xa 4m 52cm, Bình ném xa 450cm, Cường ném xa 4m 6dm. Hỏi :

a) Ai ném được xa nhất ?

b) Cường ném được xa hơn An bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Đáp số : a) . . . . ; b) . . . .

Bài 45 THỰC HÀNH ĐO ĐỘ DÀI

1. Hãy vẽ các đoạn thẳng có độ dài nêu ở bảng sau :

Đoạn thẳng	Độ dài
AB	5cm
CD	8cm
EG	1dm 2cm

2. Đo độ dài đoạn thẳng rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) A———B Độ dài đoạn thẳng AB là . . . cm hay là . . . mm.

b) C————D Độ dài đoạn thẳng CD là . . . cm . . . mm

hay là . . . mm.

c) E—————G Độ dài đoạn thẳng EG là . . . cm . . . mm

hay là . . . mm.

3. Ước lượng chiều dài của các đồ vật, đo độ dài của chúng rồi điền vào bảng sau :

Đồ vật	Ước lượng độ dài	Độ dài đo được
Bút chì của em		
Chiều dài mép bàn học		
Chiều cao chân bàn học		

Bài 46 THỰC HÀNH ĐO ĐỘ DÀI (tiếp theo)

1. a) Đo chiều dài gang tay của các bạn trong tổ em rồi viết kết quả đo vào bảng sau :

Tên	Chiều dài gang tay

b) Bạn . . . . có gang tay dài nhất.

Bạn . . . . có gang tay ngắn nhất.

2. a) Đo chiều dài bước chân của các bạn trong tổ em rồi viết kết quả đo vào bảng sau :

Tên	Chiều dài bước chân

b) Bạn . . . . có bước chân dài nhất.

Bạn . . . . có bước chân ngắn nhất.

Bài 47 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính nhẩm :

$6 \times 6 = \ldots$	$63 : 7 = \ldots$	$7 \times 5 = \ldots$	$6 \times 7 = \ldots$
$7 \times 7 = \ldots$	$48 : 6 = \ldots$	$35 : 7 = \ldots$	$42 : 6 = \ldots$
$5 \times 5 = \ldots$	$49 : 7 = \ldots$	$35 : 5 = \ldots$	$42 : 7 = \ldots$

2. Đặt tính rồi tính :

a) 14×6 $\quad$ 20×5 $\quad$ 34×7 $\quad$ 66×6

. . . . $\quad$ . . . . $\quad$ . . . . $\quad$ . . . .

. . . . $\quad$ . . . . $\quad$ . . . . $\quad$ . . . .

. . . . $\quad$ . . . . $\quad$ . . . . $\quad$ . . . .

b) $86 : 2$ $\quad$ $64 : 3$ $\quad$ $80 : 4$ $\quad$ $83 : 4$

. . . . $\quad$ . . . . $\quad$ . . . . $\quad$ . . . .

. . . . $\quad$ . . . . $\quad$ . . . . $\quad$ . . . .

. . . . $\quad$ . . . . $\quad$ . . . . $\quad$ . . . .

. . . . $\quad$ . . . . $\quad$ . . . . $\quad$ . . . .

. . . . $\quad$ . . . . $\quad$ . . . . $\quad$ . . . .

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

6m 5dm = . . . dm	1m 65cm = ... cm
3m 3dm = . . . dm	5m 12cm = ... cm
2m 9dm = . . . dm	2m 2cm = ... cm

4. Một quầy hàng buổi sáng bán được 12kg đường, buổi chiều bán được số đường gấp 4 lần buổi sáng. Hỏi buổi chiều cửa hàng đó bán được bao nhiêu ki-lô-gam đường ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

5. Vẽ đoạn thẳng MN có độ dài bằng $\frac{1}{3}$ độ dài đoạn thẳng AB. (Sử dụng thước có vạch chia thành từng xăng-ti-mét).



TỰ KIỂM TRA

1. Tính nhẩm

$6 \times 4 = \ldots$	$12 : 6 = \ldots$	$7 \times 3 = \ldots$	$63 : 7 = \ldots$
$7 \times 5 = \ldots$	$42 : 7 = \ldots$	$6 \times 8 = \ldots$	$48 : 6 = \ldots$
$6 \times 6 = \ldots$	$28 : 7 = \ldots$	$7 \times 8 = \ldots$	$49 : 7 = \ldots$

2. Tính :

$$\begin{array}{r} 14 \\ \times \quad 6 \\ \hline \ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 30 \\ \times \quad 7 \\ \hline \ldots \end{array} \qquad \begin{array}{l|l} 84 & 4 \\ \hline \ldots & \ldots \\ \ldots & \\ \ldots & \\ \ldots & \end{array} \qquad \begin{array}{l|l} 66 & 3 \\ \hline \ldots & \ldots \\ \ldots & \\ \ldots & \\ \ldots & \end{array}$$

3. > < = ?

3m 50cm . . . 3m 45cm	5m 75cm . . . 5m 80cm
2m 40cm . . . 240cm	7m 2cm . . . 700cm
8m 8cm . . . 8m 80cm	9m 90cm . . . 909cm

4. Chị hái được 14 quả cam, mẹ hái được nhiều gấp đôi số cam của chị. Hỏi mẹ hái được bao nhiêu quả cam ?

Bài giải

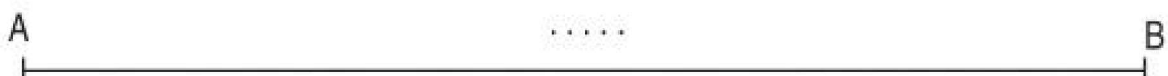
. . . .

. . . .

. . . .

5. a) Đo độ dài đoạn thẳng AB rồi viết kết quả đo vào chỗ chấm :

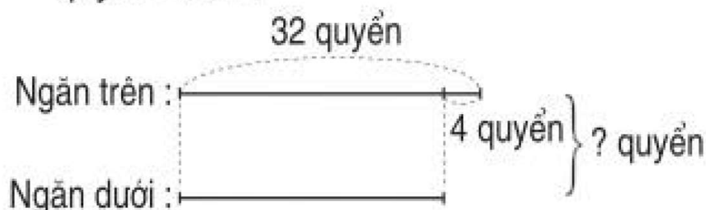
A . . . . . B



b) Vẽ đoạn thẳng MN có độ dài bằng $\frac{1}{4}$ độ dài đoạn thẳng AB :

Bài 48 BÀI TOÁN GIẢI BẰNG HAI PHÉP TÍNH

1. Ngăn trên có 32 quyển sách, ngăn dưới có ít hơn ngăn trên 4 quyển sách. Hỏi cả hai ngăn có bao nhiêu quyển sách ?



Bài giải

. . . .

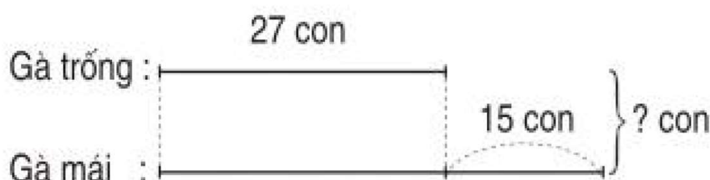
. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

2. Đàn gà có 27 con gà trống, số gà mái nhiều hơn số gà trống là 15 con. Hỏi đàn gà có bao nhiêu con ?



Bài giải

. . . .

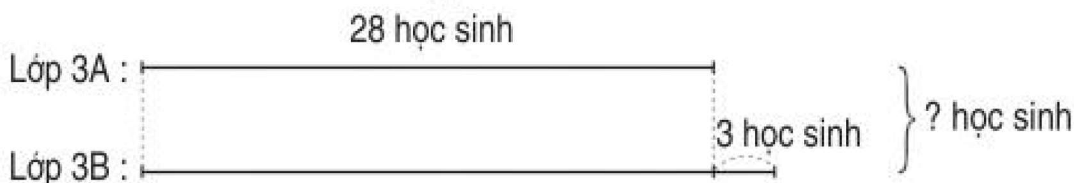
. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

3. Lập bài toán theo tóm tắt sau rồi giải bài toán đó :



Bài toán

. . . .

. . . .

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 49 BÀI TOÁN GIẢI BẰNG HAI PHÉP TÍNH (tiếp theo)

1. Một cửa hàng buổi sáng bán được 26kg đường, buổi chiều bán được số đường gấp đôi buổi sáng. Hỏi cả hai buổi cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam đường ?



Bài giải

. . . .

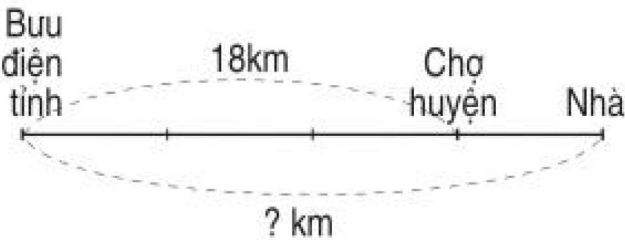
. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

2. Quãng đường từ bưu điện tỉnh đến chợ huyện dài 18km, quãng đường từ chợ huyện về nhà bằng $\frac{1}{3}$ quãng đường từ bưu điện tỉnh đến chợ huyện. Hỏi quãng đường từ bưu điện tỉnh về nhà dài bao nhiêu ki-lô-mét ?



Bài giải

. . . .

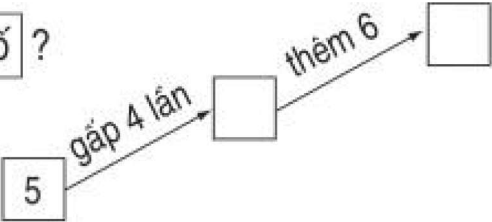
. . . .

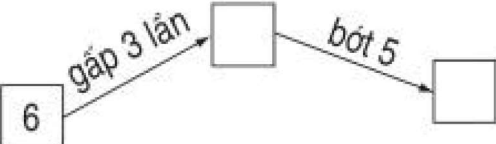
. . . .

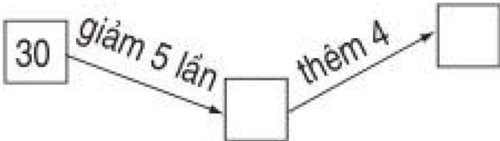
. . . .

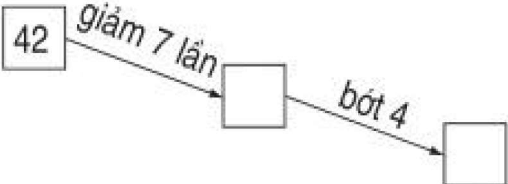
. . . .

3. Số ?





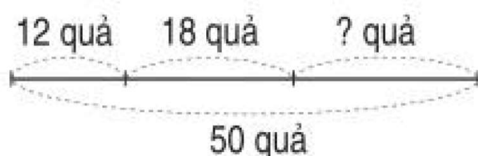




Bài 50 LUYỆN TẬP

1. Một người có 50 quả trứng. Lần đầu bán 12 quả, lần sau bán 18 quả. Hỏi sau hai lần bán, người đó còn lại bao nhiêu quả trứng ?

Bài giải



. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

2. Một thùng có 42*l* dầu, đã lấy đi $\frac{1}{7}$ số dầu đó. Hỏi trong thùng còn lại bao nhiêu lít dầu ?

Bài giải

. . . .

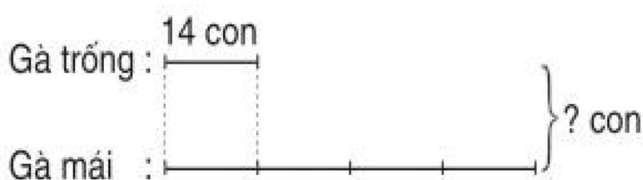
. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

3. Lập bài toán theo tóm tắt sau rồi giải bài toán đó :



Bài toán : . . . .

. . . .

. . . .

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

4. Tính (theo mẫu) :

Gấp 13 lên 2 lần rồi thêm 19	$13 \times 2 = 26$ $26 + 19 = 45$	Giảm 35 đi 7 lần rồi thêm 28	. . . .
Gấp 24 lên 4 lần rồi bớt 47	. . . .	Giảm 48 đi 6 lần rồi bớt 2	. . . .

Bài 51 BẢNG NHÂN 8

1. Tính :

8 × 1 = . . .	8 × 3 = . . .	8 × 5 = . . .	8 × 7 = . . .	8 × 9 = . . .
8 × 2 = . . .	8 × 4 = . . .	8 × 6 = . . .	8 × 8 = . . .	8 × 10 = . . .

2. Mỗi hộp có 8 cái bánh. Hỏi 7 hộp như thế có bao nhiêu cái bánh ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

3. Lớp 3A có 3 tổ, mỗi tổ có 8 bạn. Hỏi lớp 3A có bao nhiêu bạn ?

Bài giải

. . . .

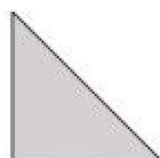
. . . .

. . . .

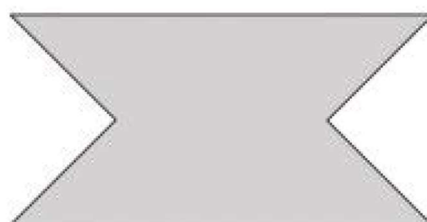
4. Tính nhẩm :

8 + 8 = . . .	32 + 8 = . . .	56 + 8 = . . .
16 + 8 = . . .	40 + 8 = . . .	64 + 8 = . . .
24 + 8 = . . .	48 + 8 = . . .	72 + 8 = . . .

5. Cho 6 hình tam giác, mỗi hình như hình bên :



Hãy xếp thành hình sau :



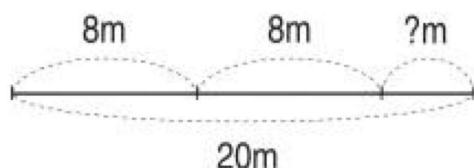
Bài 52 LUYỆN TẬP

1. Tính :

$8 \times 1 = ...$	$8 \times 2 = ...$	$8 \times 3 = ...$	$8 \times 4 = ...$
$1 \times 8 = ...$	$2 \times 8 = ...$	$3 \times 8 = ...$	$4 \times 8 = ...$
$8 \times 5 = ...$	$8 \times 6 = ...$	$8 \times 7 = ...$	$8 \times 8 = ...$
$5 \times 8 = ...$	$6 \times 8 = ...$	$7 \times 8 = ...$	$8 \times 9 = ...$

2. Một tấm vải dài 20m. Người ta đã cắt lấy 2 mảnh, mỗi mảnh dài 8m. Hỏi tấm vải đó còn lại mấy mét ?

Bài giải

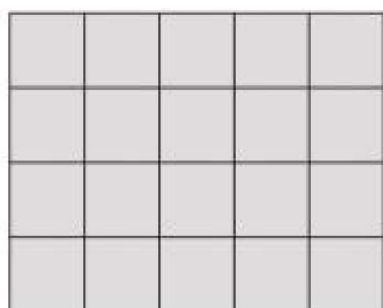


. . . .
. . . .
. . . .
. . . .
. . . .

3. Tính :

$8 \times 2 + 8 = ...$	$8 \times 4 + 8 = ...$	$8 \times 6 + 8 = ...$
$= ....$	$= ....$	$= ....$
$8 \times 3 + 8 = ...$	$8 \times 5 + 8 = ...$	$8 \times 7 + 8 = ...$
$= ....$	$= ....$	$= ....$

4. Viết phép nhân thích hợp vào chỗ chấm :



a) Có 4 hàng, mỗi hàng có 5 ô vuông. Số ô vuông trong hình chữ nhật là :

. . . . = 20 (ô vuông)

b) Có 5 cột, mỗi cột có 4 ô vuông. Số ô vuông trong hình chữ nhật là :

. . . . = 20 (ô vuông)

Nhận xét : . . . . = ...

Bài 53 NHÂN SỐ CÓ BA CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

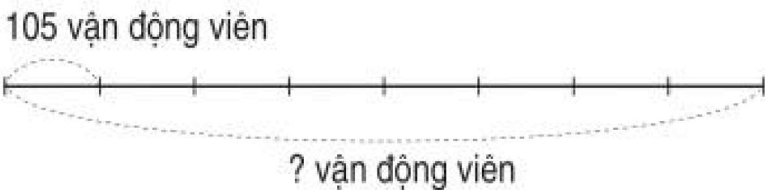
1. Tính :

$$\begin{array}{r} 312 \\ \times \quad 2 \\ \hline \dots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 210 \\ \times \quad 4 \\ \hline \dots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 301 \\ \times \quad 3 \\ \hline \dots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 142 \\ \times \quad 4 \\ \hline \dots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 127 \\ \times \quad 3 \\ \hline \dots \end{array}$$

2. Đặt tính rồi tính :

121×4	201×3	117×5	106×7	270×3
....	....	....	....	....
....	....	....	....	....
....	....	....	....	....

3. Có 8 hàng, mỗi hàng xếp 105 vận động viên. Hỏi có tất cả bao nhiêu vận động viên ?



Bài giải

....

....

....

4. Tìm x :

a) $x : 4 = 102$

....

....

b) $x : 7 = 118$

....

....

Bài 54 LUYỆN TẬP

1. Số ?

Thừa số	234	107	160	124	108
Thừa số	2	3	5	4	8
Tích					

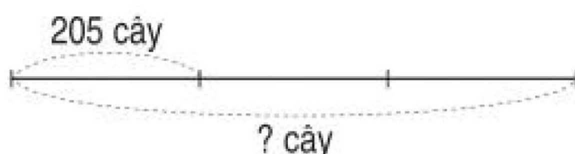
2. Tìm x :

a) $x : 8 = 101$ b) $x : 5 = 117$ c) $x : 3 = 282$

. . . .

. . . .

3. Mỗi đội trồng được 205 cây. Hỏi 3 đội trồng được bao nhiêu cây ?



Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

4. Một cửa hàng có 5 thùng dầu, mỗi thùng chứa 150*l* dầu. Người ta đã bán đi 345*l* dầu. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu lít dầu ?

Tóm tắt

Có : 5 thùng, mỗi thùng 150*l* dầu

Bán : 345*l* dầu

Còn : . . . *l* dầu ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

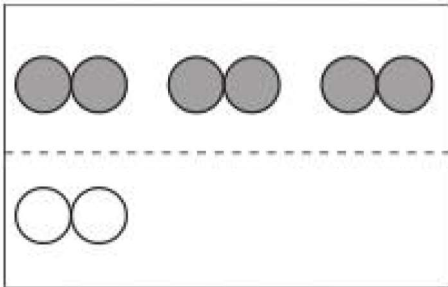
. . . .

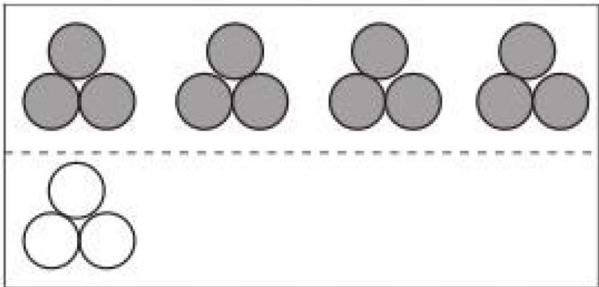
5. Viết (theo mẫu) :

Số đã cho	24	32	88	96
Gấp 8 lần	$24 \times 8 = 192$			
Giảm 8 lần	$24 : 8 = 3$			

Bài 55 — SO SÁNH SỐ LỚN GẤP MẤY LẦN SỐ BÉ

1. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :





Số hình tròn ở hàng trên gấp . . . lần số hình tròn ở hàng dưới.

. . . .

. . . .

2. Ngăn trên có 7 quyển sách, ngăn dưới có 21 quyển sách. Hỏi ngăn dưới có số sách gấp mấy lần ngăn trên ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

3. Một con chó cân nặng 15kg, một con thỏ cân nặng 3kg. Hỏi con chó cân nặng gấp mấy lần con thỏ ?

Bài giải

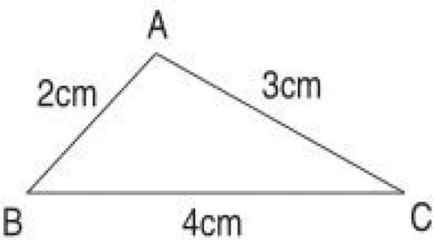
. . . .

. . . .

. . . .

4. Tính :

a) Chu vi hình tam giác ABC :



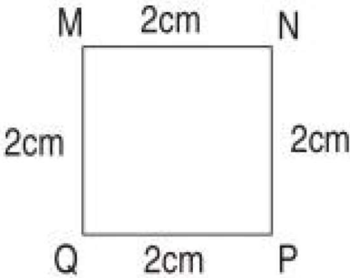
Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

b) Chu vi hình vuông MNPQ :



Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 56 LUYỆN TẬP

1. Số ?

a) Sợi dây 32m dài gấp . . . lần sợi dây 4m.

b) Bao gạo 35kg cân nặng gấp . . . lần bao gạo 7kg.

2. Đàn gà có 7 con gà trống và 56 con gà mái. Hỏi số gà mái gấp mấy lần số gà trống ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

3. Thu hoạch ở thửa ruộng thứ nhất được 136kg rau, ở thửa ruộng thứ hai được nhiều gấp đôi thửa ruộng thứ nhất. Hỏi ở cả hai thửa ruộng thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam rau ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

4. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Số lớn	12	21	35	30	42	49
Số bé	4	7	5	3	6	7
Số lớn hơn số bé bao nhiêu đơn vị ?	8					
Số lớn gấp mấy lần số bé ?	3					

Bài 57 BẢNG CHIA 8

1. Viết số thích hợp vào ô trống :

Số bị chia	8	16	24	32	40	48	56	64	72	80
Số chia	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
Thương										

2. Tính nhẩm :

$8 \times 2 = ...$ $8 \times 4 = ...$ $8 \times 7 = ...$ $8 \times 5 = ...$

$16 : 8 = ...$ $32 : 8 = ...$ $56 : 8 = ...$ $40 : 8 = ...$

$16 : 2 = ...$ $32 : 4 = ...$ $56 : 7 = ...$ $40 : 5 = ...$

3. Có 48 con thỏ nhốt đều vào 8 chuồng. Hỏi mỗi chuồng có mấy con thỏ ?

Bài giải

....

....

....

4. Có 48 con thỏ nhốt vào các chuồng, mỗi chuồng có 8 con thỏ. Hỏi có mấy chuồng thỏ ?

Bài giải

....

....

....

Bài 58 LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

$8 \times 2 = \ldots$	$8 \times 3 = \ldots$	$8 \times 4 = \ldots$	$8 \times 5 = \ldots$
$16 : 8 = \ldots$	$24 : 8 = \ldots$	$32 : 8 = \ldots$	$40 : 8 = \ldots$
$8 \times 6 = \ldots$	$8 \times 7 = \ldots$	$8 \times 8 = \ldots$	$8 \times 9 = \ldots$
$48 : 8 = \ldots$	$56 : 8 = \ldots$	$64 : 8 = \ldots$	$72 : 8 = \ldots$

2. Tính nhẩm :

$32 : 8 = \ldots$	$40 : 8 = \ldots$	$48 : 8 = \ldots$	$56 : 8 = \ldots$
$32 : 4 = \ldots$	$40 : 5 = \ldots$	$48 : 6 = \ldots$	$56 : 7 = \ldots$

3. Một người có 58kg gạo. Sau khi bán 18kg gạo, người đó chia đều số gạo còn lại vào 8 túi. Hỏi mỗi túi đựng mấy ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

. . . .

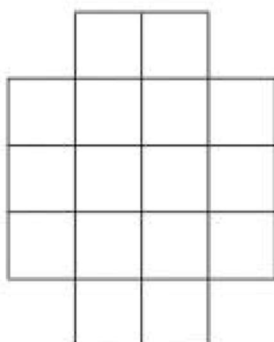
. . . .

. . . .

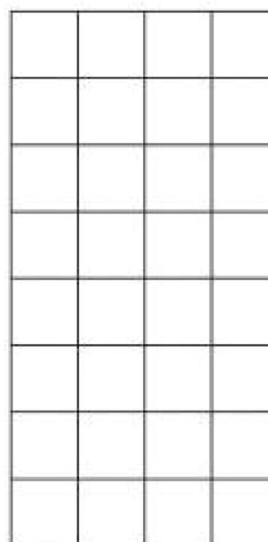
. . . .

. . . .

4. Tô màu $\frac{1}{8}$ số ô vuông trong mỗi hình :







Bài 59 – SO SÁNH SỐ BÉ BẰNG MỘT PHẦN MẤY SỐ LỚN

1. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Số lớn	Số bé	Số lớn gấp mấy lần số bé ?	Số bé bằng một phần mấy số lớn ?
6	2	3	$\frac{1}{3}$
24	3		
32	8		
42	7		

2. Lớp 3A có 35 học sinh, trong đó có 7 học sinh giỏi. Hỏi lớp 3A có số học sinh giỏi bằng một phần mấy số học sinh cả lớp ?

Bài giải

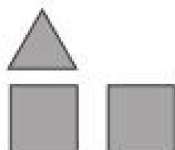
. . . .

. . . .

. . . .

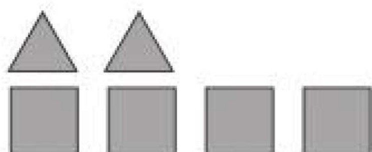
. . . .

3. Viết theo mẫu :



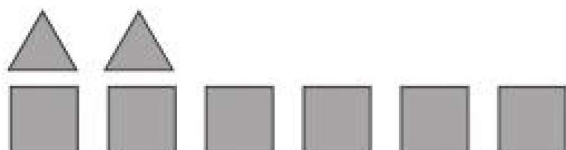
Số hình vuông gấp 2 lần số hình tam giác.

Số hình tam giác bằng $\frac{1}{2}$ số hình vuông.



. . . .

. . . .



. . . .

. . . .

Bài 60 LUYỆN TẬP

1. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Số lớn	12	20	30	30	56	56
Số bé	3	4	5	6	7	8
Số lớn gấp mấy lần số bé ?	4					
Số bé bằng một phần mấy số lớn ?	$\frac{1}{4}$					

2. Có 6 con gà trống, số gà mái nhiều hơn số gà trống là 24 con. Hỏi số gà trống bằng một phần mấy số gà mái ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

3. Một bến xe có 40 ô tô, sau đó có $\frac{1}{8}$ số ô tô rời bến xe. Hỏi ở bến xe còn lại bao nhiêu ô tô ?

Bài giải

....

....

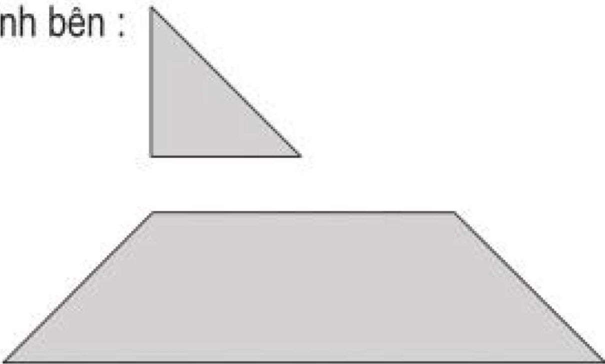
....

....

....

5. Cho 6 hình tam giác, mỗi hình như hình bên :

Hãy xếp thành hình sau :



Bài 61 BẢNG NHÂN 9

1. Tính nhẩm :

9 × 1 = . . .   9 × 3 = . . .   9 × 5 = . . .   9 × 7 = . . .   9 × 9 = . . .

9 × 2 = . . .   9 × 4 = . . .   9 × 6 = . . .   9 × 8 = . . .   9 × 10 = . . .

2. Tính :

9 × 2 + 47 = ...
= . . . .

9 × 4 × 2 = ...
= . . . .

9 × 9 – 18 = ...
= . . . .

9 × 6 : 3 = ...
= . . . .

3. Trong một phòng họp xếp 8 hàng ghế, mỗi hàng có 9 ghế. Hỏi trong phòng đó có bao nhiêu ghế ?

Bài giải

. . . .

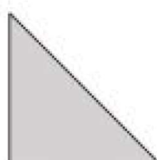
. . . .

. . . .

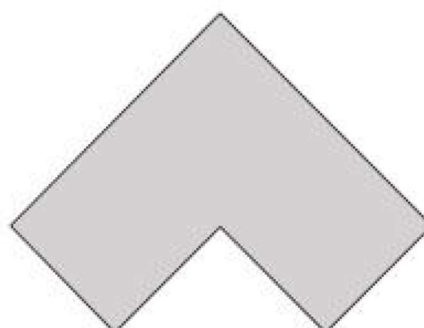
4. Đếm thêm 9 rồi điền số thích hợp vào ô trống :

9			36			63			90

5. Cho 6 hình tam giác, mỗi hình như hình sau :



Hãy xếp thành hình sau :



Bài 62 LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

$9 \times 1 = \ldots$ $1 \times 9 = \ldots$	$9 \times 2 = \ldots$ $2 \times 9 = \ldots$	$9 \times 3 = \ldots$ $3 \times 9 = \ldots$	$9 \times 4 = \ldots$ $4 \times 9 = \ldots$
$9 \times 5 = \ldots$ $5 \times 9 = \ldots$	$9 \times 6 = \ldots$ $6 \times 9 = \ldots$	$9 \times 7 = \ldots$ $7 \times 9 = \ldots$	$9 \times 8 = \ldots$ $8 \times 9 = \ldots$

2. Tính :

$9 \times 4 + 9 = \ldots\ldots\ldots$
$= \ldots\ldots\ldots$

$9 \times 6 + 9 = \ldots\ldots\ldots$
$= \ldots\ldots\ldots$

$9 \times 5 + 9 = \ldots\ldots\ldots$
$= \ldots\ldots\ldots$

$9 \times 7 + 9 = \ldots\ldots\ldots$
$= \ldots\ldots\ldots$

3. Lớp 3E có 4 tổ. Tổ Một có 8 bạn, 3 tổ còn lại mỗi tổ có 9 bạn. Hỏi lớp 3E có bao nhiêu bạn ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

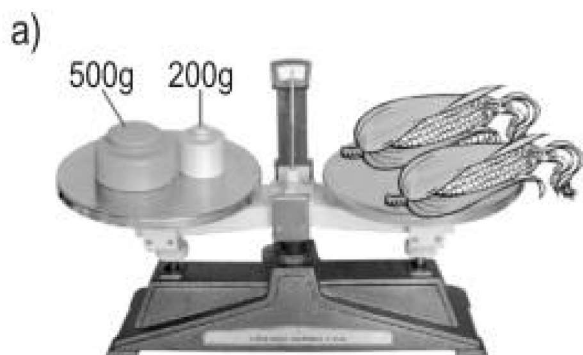
4. Viết kết quả phép nhân vào ô trống (theo mẫu) :

×	1	4	7	2	6	8	9	3	5	10
7	7									
8										
9										

Bài 63 GAM

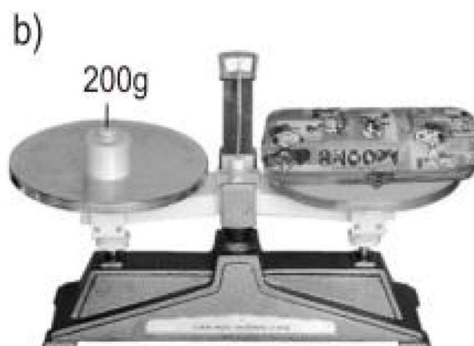
1. Số ?

a)



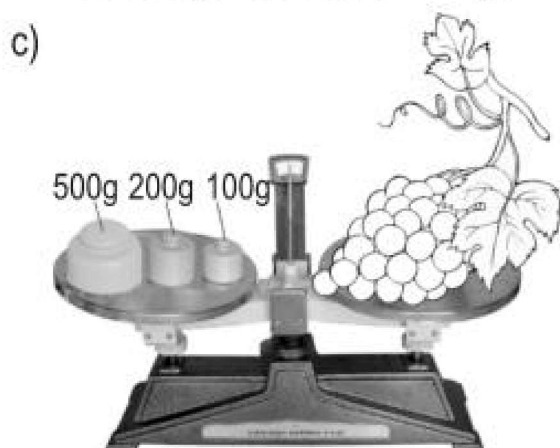
2 bắp ngô cân nặng . . . . g

b)



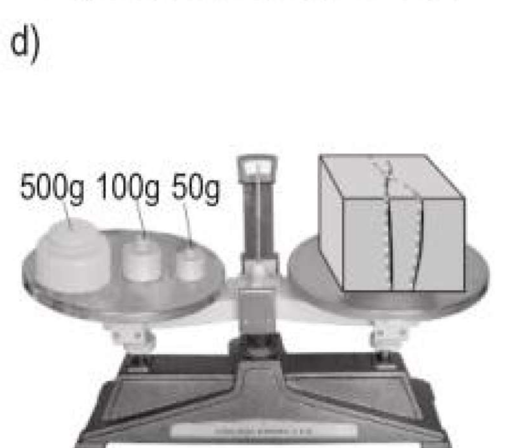
Hộp bút cân nặng . . . . g

c)



Chùm nho cân nặng . . . . g

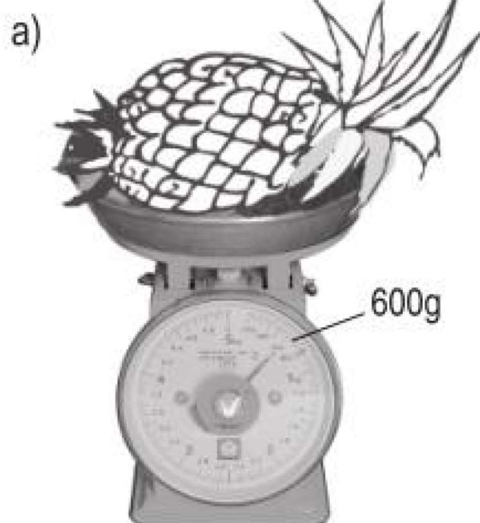
d)



Gói bưu phẩm cân nặng . . . . g

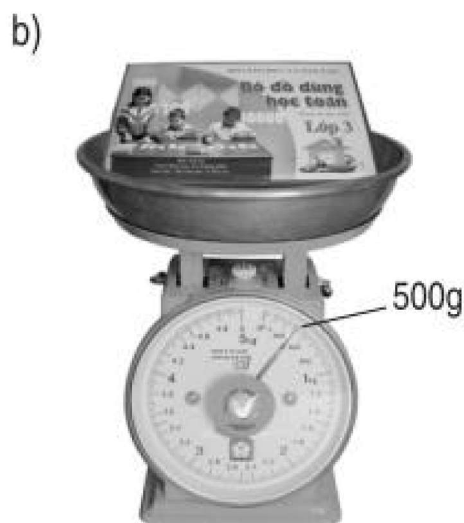
2. Số ?

a)



Quả dứa cân nặng . . . . g

b)



Hộp Bộ đồ dùng học toán cân nặng . . . . g

3. Tính (theo mẫu) :

Mẫu : 125g + 38g = 163g

a) 235g + 17g = ...

450g – 150g = ...

60g – 25g + 14g = ...

b) 18g × 5 = ...

84g : 4 = ...

4. Chai nước khoáng cân nặng 500g, vỏ chai cân nặng 20g. Hỏi trong chai chứa bao nhiêu gam nước khoáng ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

5. Một quyển truyện Thiếu nhi cân nặng 150g. Hỏi 4 quyển truyện như thế cân nặng bao nhiêu gam ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 64 LUYỆN TẬP

1. > < = ?

585g . . . 558g

305g . . . 300g + 50g

1kg . . . 850g + 150g

526g . . . 625g

450g . . . 500g – 60g

1kg . . . 640g + 360g

2. Bác Toàn mua 4 gói bánh và 1 gói kẹo. Mỗi gói bánh cân nặng 150g và gói kẹo cân nặng 166g. Hỏi bác Toàn đã mua tất cả bao nhiêu gam bánh và kẹo ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

3. Một quả bóng to và 10 quả bóng nhỏ cân nặng tất cả là 1kg. Một quả bóng nhỏ cân nặng 60g. Hỏi quả bóng to cân nặng bao nhiêu gam ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

4. Thực hành :

Dùng cân để cân hộp Bộ đồ dùng học toán và hộp bút của em, sau đó viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Hộp Bộ đồ dùng học toán cân nặng . . . . g.

Hộp bút cân nặng . . . . g.

b) Hộp . . . . cân nặng hơn hộp . . . . . .

c) Hộp Bộ đồ dùng học toán và hộp bút cân nặng tất cả . . . . g.

Bài 65 — BẢNG CHIA 9

1. Số ?

Số bị chia	9	18	27	36	45	54	63	72	81	90
Số chia	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9
Thương										

2. Tính nhẩm :

9×6 = . . . 9×7 = . . . 9×5 = . . . 9×8 = . . .

54 : 9 = . . . 63 : 9 = . . . 45 : 9 = . . . 72 : 9 = . . .

54 : 6 = . . . 63 : 7 = . . . 45 : 5 = . . . 72 : 8 = . . .

3. Có 27*l* dầu rót đều vào 9 can. Hỏi mỗi can có mấy lít dầu ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

4. Có 27*l* dầu rót vào các can, mỗi can có 9*l* dầu. Hỏi có mấy can dầu ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 66 LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

9 × 2 = . . . 18 : 9 = . . .	9 × 3 = . . . 27 : 9 = . . .	9 × 4 = . . . 36 : 9 = . . .	9 × 5 = . . . 45 : 9 = . . .
9 × 6 = . . . 54 : 9 = . . .	9 × 7 = . . . 63 : 9 = . . .	9 × 8 = . . . 72 : 9 = . . .	9 × 9 = . . . 81 : 9 = . . .

2. Số ?

Số bị chia	18	18		36		81
Số chia	9		9	9	9	
Thương		2	4		9	9

3. Nhà trường đặt mua 54 bộ bàn ghế, nhưng mới nhận được $\frac{1}{9}$ số bộ đã đặt mua. Hỏi nhà trường sẽ nhận tiếp bao nhiêu bộ bàn ghế nữa mới đủ số lượng đã đặt mua ?

Bài giải

. . . .

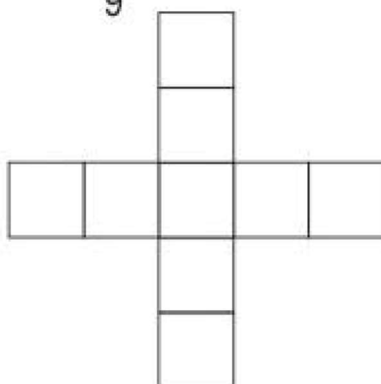
. . . .

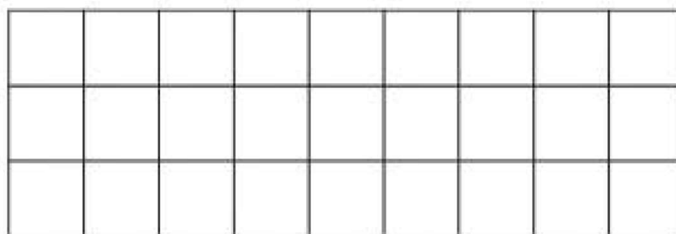
. . . .

. . . .

. . . .

4. Tô màu $\frac{1}{9}$ số ô vuông trong mỗi hình :





Bài 67 CHIA SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

1. Tính :

a) $\begin{array}{r|l} 54 & 3 \\ \hline \end{array}$ ... ... $\begin{array}{r|l} 68 & 4 \\ \hline \end{array}$ ... ... $\begin{array}{r|l} 84 & 6 \\ \hline \end{array}$ ... ... $\begin{array}{r|l} 90 & 2 \\ \hline \end{array}$ ... ...

b) $\begin{array}{r|l} 98 & 3 \\ \hline \end{array}$ ... ... $\begin{array}{r|l} 89 & 2 \\ \hline \end{array}$ ... ... $\begin{array}{r|l} 87 & 4 \\ \hline \end{array}$ ... ... $\begin{array}{r|l} 79 & 7 \\ \hline \end{array}$ ... ...

2. Một quyển truyện có 75 trang, bạn Hiền đã đọc được $\frac{1}{5}$ số trang đó. Hỏi bạn Hiền đã đọc được bao nhiêu trang ?

Bài giải

....

....

....

3. Có 58*l* nước mắm, rót đầy vào các can 5*l*. Hỏi có thể rót được nhiều nhất vào bao nhiêu can như thế và còn thừa mấy lít nước mắm ?

Bài giải

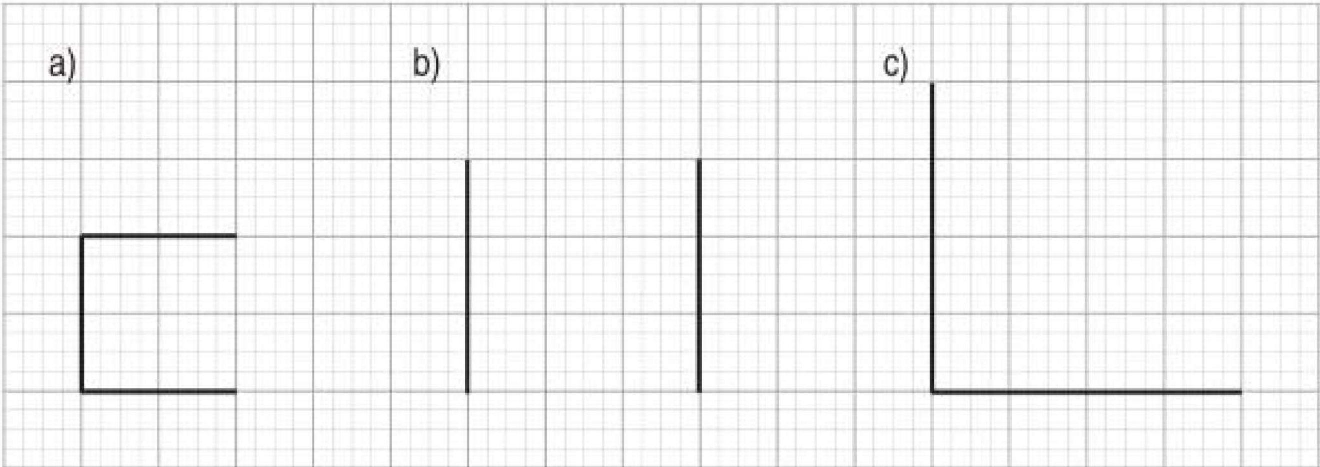
....

....

....

....

4. Vẽ tiếp để được hình vuông :



Bài 68 CHIA SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Tính :

97 | 2	88 | 3	93 | 6	87 | 7
. . . | . . .	. . . | . . .	. . . | . . .	. . . | . . .
. . .	. . .	. . .	. . .
. . .	. . .	. . .	. . .
. . .	. . .	. . .	. . .

2. Đặt tính rồi tính :

85 : 2	99 : 4	87 : 5	77 : 3
. . . .	. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .	. . . .
. . . .	. . . .	. . . .	. . . .

3. Lớp 3A có 34 học sinh, cần phải chia thành các tổ, mỗi tổ có không quá 6 người. Hỏi có ít nhất bao nhiêu tổ ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

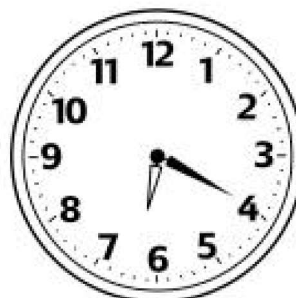
4. Vẽ hình tam giác ABC có một góc vuông :

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Đồng hồ chỉ :

A. 6 giờ 4 phút B. 6 giờ 40 phút

C. 6 giờ 20 phút D. 4 giờ 6 phút



Bài 69 – CHIA SỐ CÓ BA CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

1. Tính :

639 | 3	492 | 4	305 | 5	179 | 6
... | ...	... | ...	... | ...	... | ...
...	...	...	...
...	...	...	...
...	...	...	...
...	...		
...	...		

2. Số ?

Số bị chia	Số chia	Thương	Số dư
667	6		
849	7		
358	5		
429	8		

3. Có 405 gói kẹo xếp đều vào 9 thùng. Hỏi mỗi thùng có bao nhiêu gói kẹo ?

Bài giải

....

....

....

4. Viết (theo mẫu) :

Số đã cho	184m	296kg	368*l*
Giảm 8 lần	184m : 8 = 23m		
Giảm 4 lần	184m : 4 = 46m		

Bài 70 CHIA SỐ CÓ BA CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Tính :

480 | 8
. . . | . . .
. . .
. . .
. . .

562 | 7
. . . | . . .
. . .
. . .
. . .

243 | 6
. . . | . . .
. . .
. . .
. . .

848 | 4
. . . | . . .
. . .
. . .
. . .
. . .
. . .

2. Số ?

Số bị chia	425	425	727	727
Số chia	6	7	8	9
Thương				
Số dư				

3. Mỗi tuần lễ có 7 ngày. Năm 2004 có 366 ngày. Hỏi năm 2004 gồm bao nhiêu tuần lễ và mấy ngày ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

4. Đ/S ?

```
567 | 8
56  | 70
 07
  0
  7
```
☐

```
356 | 7
35  | 5
 06
```
☐

Bài 71 GIỚI THIỆU BẢNG NHÂN

1. Dùng bảng nhân để tìm số thích hợp ở ô trống (theo mẫu) :

5 ↓, 6 → 30

6 ↓, 5 → ☐

8 ↓, 4 → ☐

9 ↓, 7 → ☐

2. Số ?

Thừa số	3		3	8	8		9		9
Thừa số	7	7		5		5	6	6	
Tích		21	21		40	40		54	54

3. Nhà trường mua 8 đồng hồ để bàn và số đồng hồ treo tường gấp 4 lần số đồng hồ để bàn. Hỏi nhà trường mua tất cả bao nhiêu đồng hồ ?

Bài giải

....

....

....

....

....

4. Một đội xe có 24 ô tô chở khách và số ô tô tải bằng $\frac{1}{3}$ số ô tô chở khách. Hỏi đội xe đó có tất cả bao nhiêu ô tô ?

Bài giải

....

....

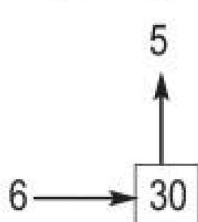
....

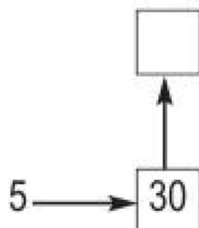
....

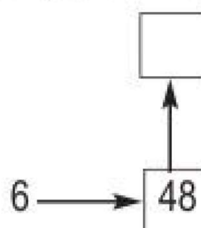
....

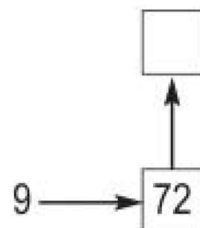
Bài 72 GIỚI THIỆU BẢNG CHIA

1. Dùng bảng chia để tìm số thích hợp ở ô trống (theo mẫu) :









2. Số ?

Số bị chia	35	35		24		24		36	36
Số chia	5		5	3	3		4	9	4
Thương		7	7		8	8	9		

3. Một tổ công nhân phải trồng 324 cây và tổ đã trồng được $\frac{1}{6}$ số cây đó. Hỏi tổ đó còn phải trồng bao nhiêu cây nữa ?

Bài giải

....

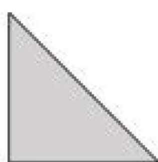
....

....

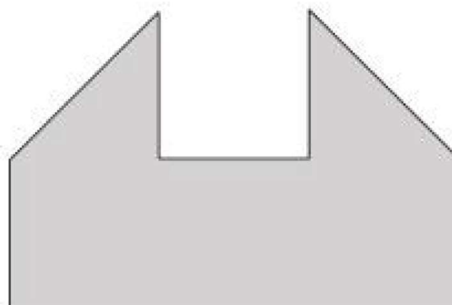
....

....

4. Cho 8 hình tam giác, mỗi hình như hình sau :



Hãy xếp thành hình bên :



Bài 73 — LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

102 × 4 ....

118 × 5 ....

351 × 2 ....

291 × 3 ....

2. Đặt tính rồi tính (theo mẫu) :

948 : 4

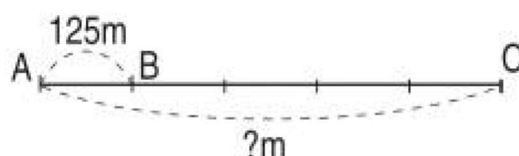
```
948 | 4
14  | 237
 28
  0
```

246 : 3 ....

468 : 4 ....

543 : 6 ....

3. Quãng đường AB dài 125m, quãng đường BC dài gấp 4 lần quãng đường AB. Hỏi quãng đường AC dài bao nhiêu mét ?



Bài giải

....

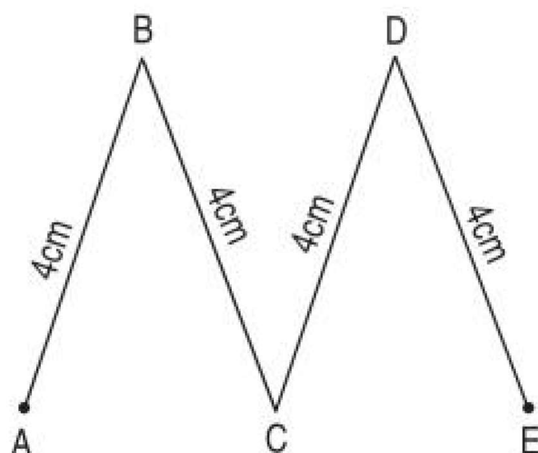
....

....

....

....

4. Tính độ dài đường gấp khúc ABCDE :



Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 74 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Số ?

Thừa số	123		207		170	
Thừa số	3	3	4	4	5	5
Tích		369		828		850

2. Đặt tính rồi tính :

864 : 2   798 : 7   308 : 6   425 : 9

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

3. Trên một xe tải có 18 bao gạo tẻ và số bao gạo nếp bằng $\frac{1}{9}$ số bao gạo tẻ. Hỏi trên xe tải có bao nhiêu bao gạo ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

4. Số ?

Số đã cho	12	30	24	48	57	75
Thêm 3 đơn vị						
Gấp 3 lần						
Bớt 3 đơn vị						
Giảm 3 lần						

Bài 75 LÀM QUEN VỚI BIỂU THỨC

1. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu) :

a) 284 + 10 = 294

Giá trị của biểu thức 284 + 10 là 294.

b) 261 – 100 = . . .

Giá trị của biểu thức 261 – 100 là . . . .

c) 22 × 3 = . . .

Giá trị của biểu thức . . . . là . . . .

d) 84 : 2 = . . .

Giá trị của biểu thức . . . . là . . . .

2. Nối biểu thức với giá trị của nó (theo mẫu) :

45 + 23	59
79 – 20	120
50 + 80 – 10	68
97 – 17 + 20	90
30 × 3	24
48 : 2	100

3. Viết số thích hợp vào ô trống :

Biểu thức	60 : 2	30 × 4	162 – 10 + 3	175 + 2 + 20	147 : 7
Giá trị của biểu thức					

Bài 76 TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC

1. Viết vào chỗ chấm cho thích hợp :

a) $103 + 20 + 5$ = ...
= . . . .

Giá trị của biểu thức $103 + 20 + 5$ là . . . ;

b) $241 - 41 + 29$ = ...
= . . . .

Giá trị của biểu thức $241 - 41 + 29$ là . . .

c) $516 - 10 + 30$ = ...
= . . . .

Giá trị của biểu thức . . . . là . . . ;

d) $653 - 3 - 50$ = ...
= . . . .

Giá trị của biểu thức . . . . là . . .

2. Viết vào chỗ chấm cho thích hợp :

a) $10 \times 2 \times 3$ = ...
= . . . .

Giá trị của biểu thức $10 \times 2 \times 3$ là . . . . ;

b) $6 \times 3 : 2$ = ...
= . . . .

Giá trị của biểu thức $6 \times 3 : 2$ là . . . .

c) $84 : 2 : 2$ = ...
= . . . .

Giá trị của biểu thức $84 : 2 : 2$ là . . . . ;

d) $160 : 4 \times 3$ = ...
= . . . .

Giá trị của biểu thức . . . . là . . . .

3. $\boxed{>,\ <,\ =}$?

$44 : 4 \times 5$ . . . 52

41 . . . $68 - 20 - 7$

47 . . . $80 + 8 - 40$

4. Mỗi gói mì cân nặng 80g, mỗi quả trứng cân nặng 50g. Hỏi 3 gói mì và 1 quả trứng cân nặng bao nhiêu gam ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 77 TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC (tiếp theo)

1. Viết vào chỗ chấm cho thích hợp :

a) $172 + 10 \times 2$ = ...
= . . . .

b) $10 \times 2 + 300$ = ...
= . . . .

c) $69 - 54 : 6$ = ...
= . . . .

d) $900 + 9 \times 10$ = ...
= . . . .

e) $20 \times 6 + 70$ = ...
= . . . .

g) $72 + 300 \times 3$ = ...
= . . . .

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) $86 - 16 = 70$ ☐

b) $23 \times 2 - 1 = 23$ ☐

c) $250 : 5 + 5 = 25$ ☐

d) $40 + 80 : 4 = 30$ ☐

e) $80 + 4 : 2 = 42$ ☐

g) $70 + 30 : 2 = 50$ ☐

h) $90 + 30 \times 3 = 180$ ☐

i) $70 + 30 : 2 = 85$ ☐

3. Có 24 bạn nam và 21 bạn nữ, các bạn đứng xếp thành 5 hàng đều nhau. Hỏi mỗi hàng có bao nhiêu bạn ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 78 LUYỆN TẬP

1. Tính giá trị của biểu thức :

a) 87 + 92 – 32 = ...
= . . . .

b) 138 – 30 – 8 = ...
= . . . .

c) 30 × 2 : 3 = ...
= . . . .

d) 80 : 2 × 4 = ...
= . . . .

2. Tính giá trị của biểu thức :

a) 927 – 10 × 2 = ...
= . . . .

b) 163 + 90 : 3 = ...
= . . . .

c) 90 + 10 × 2 = ...
= . . . .

d) 106 - 80 : 4 = ...
= . . . .

3. Tính giá trị của biểu thức :

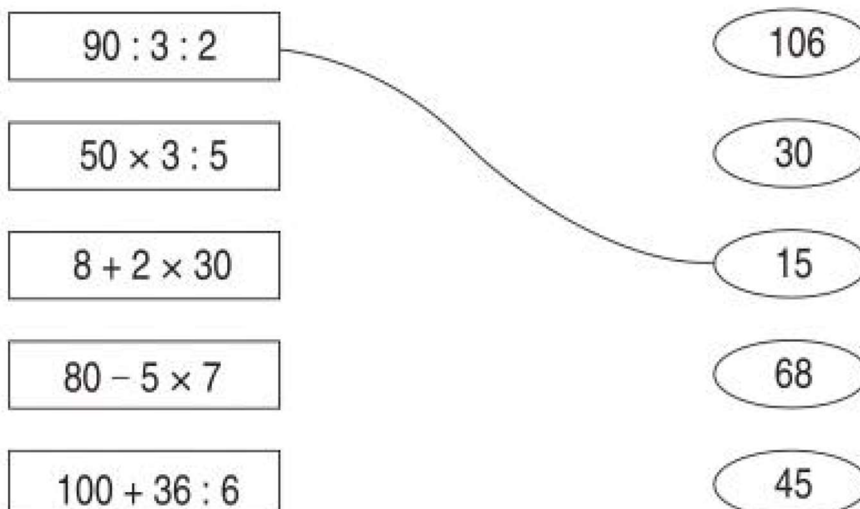
a) 89 + 10 × 2 = ...
= . . . .

b) 25 × 2 + 78 = ...
= . . . .

c) 46 + 7 × 2 = ...
= . . . .

d) 35 × 2 + 90 = ...
= . . . .

4. Nối (theo mẫu) :



Bài 79 TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC (tiếp theo)

1. Tính giá trị của biểu thức :

a) $90 - (30 - 20)$ = ...
= . . . .

$90 - 30 - 20$ = ...
= . . . .

b) $100 - (60 + 10)$ = ...
= . . . .

$100 - 60 + 10$ = ...
= . . . .

c) $135 - (30 + 5)$ = ...
= . . . .

$135 - 30 - 5$ = ...
= . . . .

d) $70 + (40 - 10)$ = ...
= . . . .

$70 + 40 - 10$ = ...
= . . . .

2. Tính giá trị của biểu thức :

a) $(370 + 12) : 2$ = ...
= . . . .

$370 + 12 : 2$ = ...
= . . . .

b) $(231 - 100) \times 2$ = ...
= . . . .

$231 - 100 \times 2$ = ...
= . . . .

c) $14 \times 6 : 2$ = ...
= . . . .

$14 \times (6 : 2)$ = ...
= . . . .

d) $900 - 200 - 100$ = ...
= . . . .

$900 - (200 - 100)$ = ...
= . . . .

3. Số ?

Biểu thức	Giá trị của biểu thức
(40 – 20) : 5	
63 : (3 × 3)	
48 : (8 : 2)	
48 : 8 : 2	
(50 + 5) : 5	
(17 + 3) × 4	

4. Có 88 bạn được chia đều thành 2 đội, mỗi đội xếp đều thành 4 hàng. Hỏi mỗi hàng có bao nhiêu bạn ? (Giải bằng hai cách).

Bài giải

Cách 1

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Cách 2

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 80 LUYỆN TẬP

1. Tính giá trị của biểu thức :

a) 417 – (37 – 20) = ...
= . . . .

b) 826 – (70 + 30) = ...
= . . . .

c) 148 : (4 : 2) = ...
= . . . .

d) (30 + 20) × 5 = ...
= . . . .

2. Tính giá trị của biểu thức :

a) 450 – (25 – 10) = ...
= . . . .

450 – 25 – 10 = ...
= . . . .

b) 180 : 6 : 2 = ...
= . . . .

180 : (6 : 2) = ...
= . . . .

c) 410 – (50 + 30) = ...
= . . . .

410 – 50 + 30 = ...
= . . . .

d) 16 × 6 : 3 = ...
= . . . .

16 × (6 : 3) = ...
= . . . .

3. > < = ?

(87 + 3) : 3 . . . 30

25 + (42 – 11) . . . 55

100 . . . 888 : (4 + 4)

50 . . . (50 + 50) : 5

4. Số ?

Biểu thức	50 + (50 – 40)	(65 + 5) : 2	96 + 50 × 2	62 × (8 : 4)
Giá trị của biểu thức				

Bài 81 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính giá trị của biểu thức :

a) $655 - 30 + 25 = \ldots\ldots\ldots$
$= \ldots\ldots\ldots$

b) $876 + 23 - 300 = \ldots\ldots\ldots$
$= \ldots\ldots\ldots$

c) $112 \times 4 : 2 = \ldots\ldots\ldots$
$= \ldots\ldots\ldots$

d) $884 : 2 : 2 = \ldots\ldots\ldots$
$= \ldots\ldots\ldots$

2. Tính giá trị của biểu thức :

a) $25 + 5 \times 5 = \ldots\ldots\ldots$
$= \ldots\ldots\ldots$

b) $160 - 48 : 4 = \ldots\ldots\ldots$
$= \ldots\ldots\ldots$

c) $732 + 46 : 2 = \ldots\ldots\ldots$
$= \ldots\ldots\ldots$

d) $974 - 52 \times 3 = \ldots\ldots\ldots$
$= \ldots\ldots\ldots$

3. Nối (theo mẫu) :

$87 - (36 - 4)$	180
$150 : (3 + 2)$	47
$12 + 70 : 2$	900
$60 + 30 \times 4$	55
$(320 - 20) \times 3$	30

4. Người ta xếp 48 quả cam vào các hộp, mỗi hộp 4 quả. Sau đó xếp các hộp vào thùng, mỗi thùng 2 hộp. Hỏi có bao nhiêu thùng cam ? (Giải bằng hai cách)

Bài giải

Cách 1

. . . .
. . . .
. . . .
. . . .
. . . .

Cách 2

. . . .
. . . .
. . . .
. . . .
. . . .

Bài 82 HÌNH CHỮ NHẬT

1. Tô màu hình chữ nhật trong các hình sau :

a)

A B M N E G R S
D C Q P I H U T

b)

2. a) Đo rồi ghi số đo độ dài các cạnh của hình chữ nhật vào chỗ chấm :

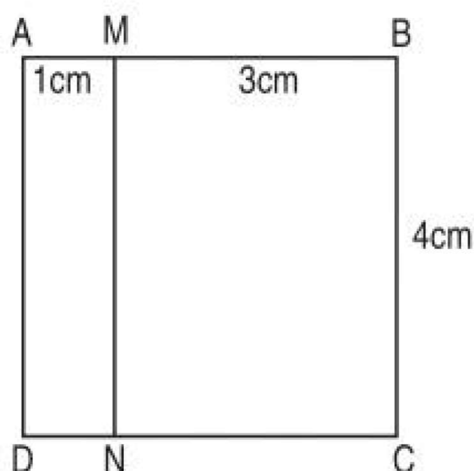
M . . . . . N
. . . .
Q . . . . . P

A . . . . . B
. . . .
D C

b) Viết tên cạnh thích hợp vào chỗ chấm :

MN = . . . ; MQ = . . . ; AB = . . . ; AD = ...

3. Viết tiếp vào chỗ chấm (theo mẫu) :



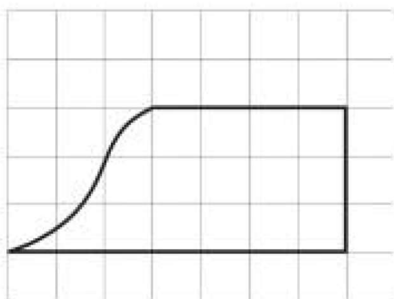
a) Các hình chữ nhật có trong hình trên là :

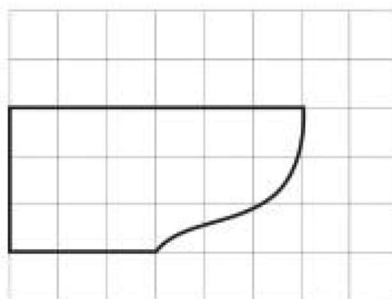
AMND ; . . . . ; . . . .

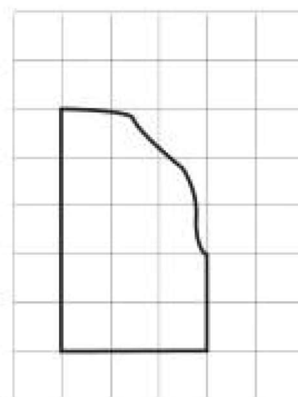
b) Độ dài các cạnh của mỗi hình chữ nhật là :

- AM = 1cm ; MN = . . . ; DN = . . . ; AD = . . .
- MB = 3cm ; BC = . . . ; CN = . . . ; MN = . . .
- BC = 4cm ; CD = . . . ; AD = . . . ; AB = . . .

4. Kẻ thêm một đoạn thẳng vào mỗi hình sau để được hình chữ nhật :



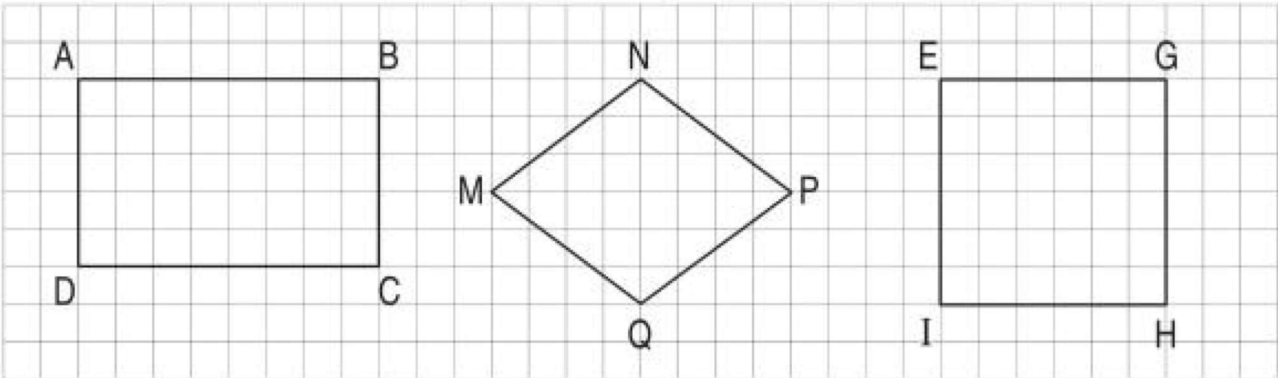




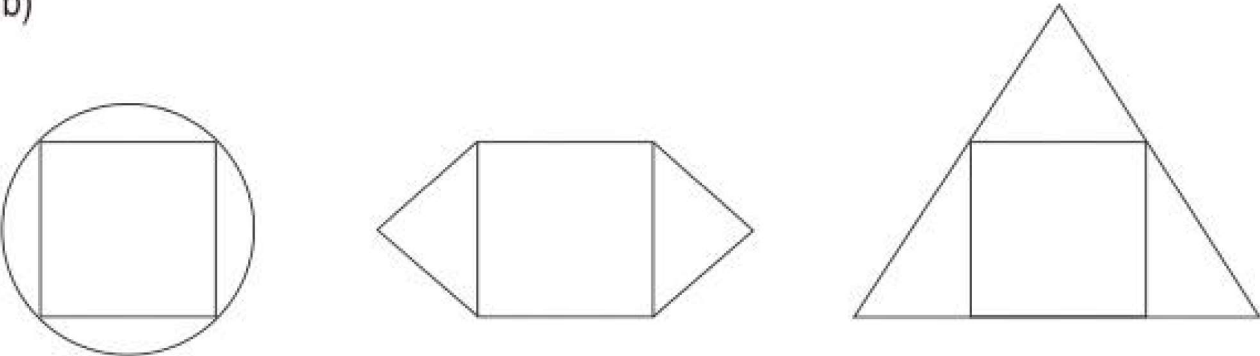
Bài 83 HÌNH VUÔNG

1. Tô màu hình vuông trong các hình sau :

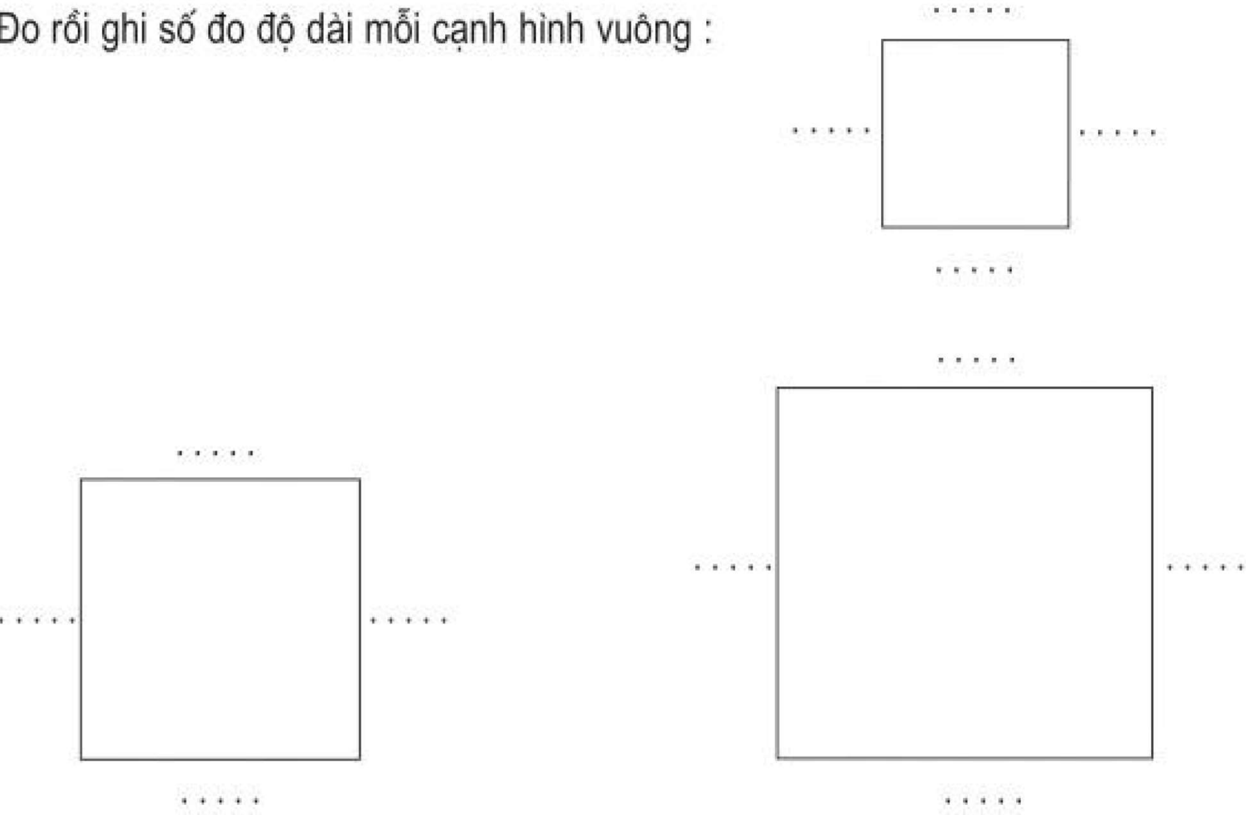
a)



b)

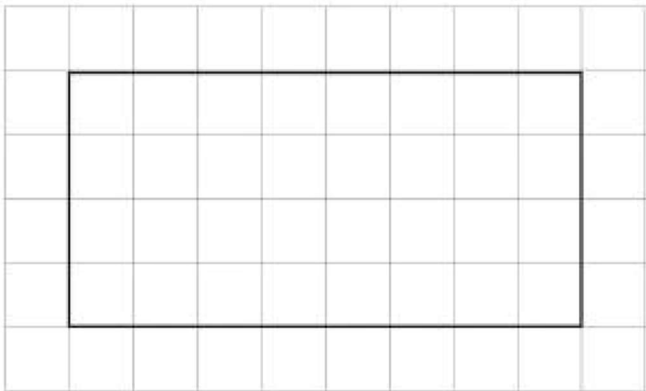


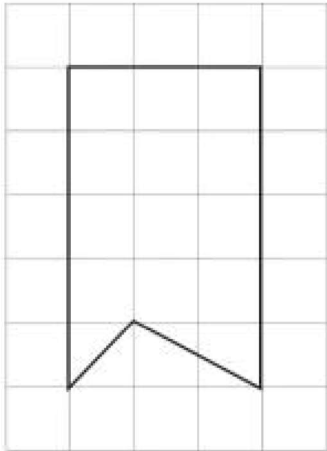
2. Đo rồi ghi số đo độ dài mỗi cạnh hình vuông :



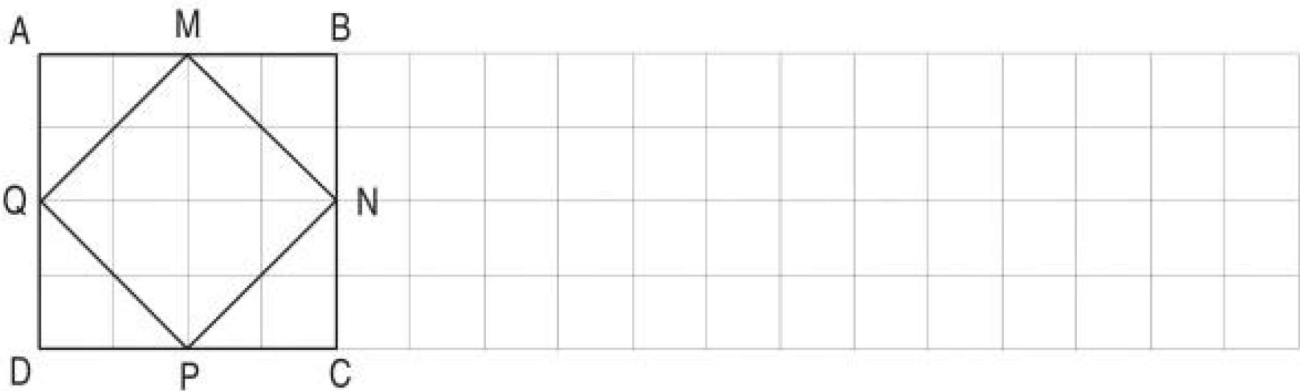
3. Kẻ thêm một đoạn thẳng vào mỗi hình sau để được hình vuông :







4. a) Vẽ hình theo mẫu :



b) Dùng ê ke để kiểm tra các góc vuông có trong hình mẫu, rồi ghi tên các góc vuông đó vào chỗ chấm :

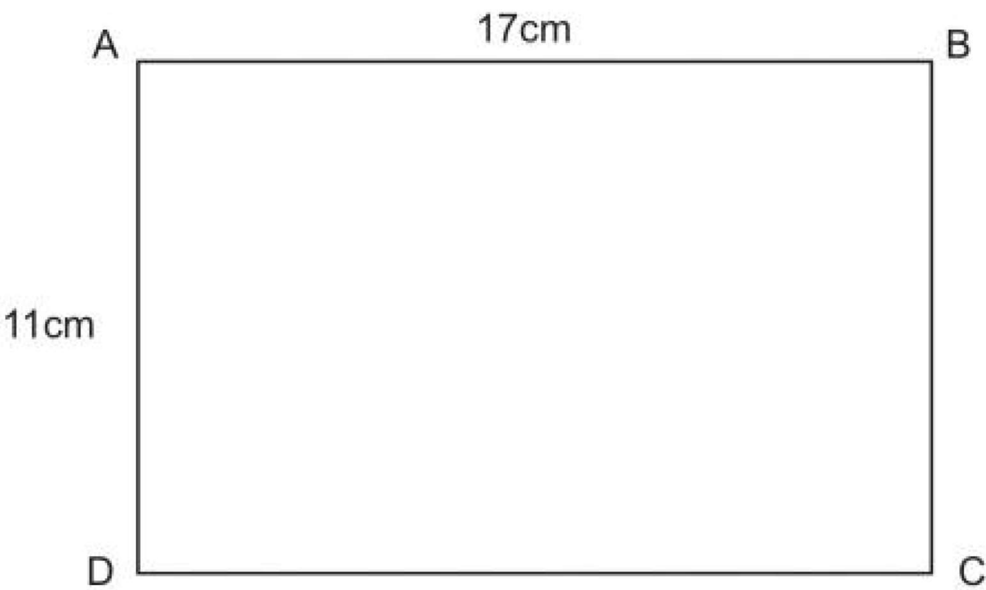
Các góc vuông đó là : Góc đỉnh A ; cạnh AM, AQ. . . . .

. . . .

. . . .

Bài 84 CHU VI HÌNH CHỮ NHẬT

1. a) Tính chu vi hình chữ nhật ABCD có kích thước ghi trên hình vẽ :



Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

b) Tính chu vi hình chữ nhật có chiều dài 15m, chiều rộng 10m.

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

2. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 140m, chiều rộng 60m. Tính chu vi thửa ruộng đó.

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

3. Tính chu vi hình chữ nhật có chiều dài 3dm, chiều rộng 15cm.

Bài giải

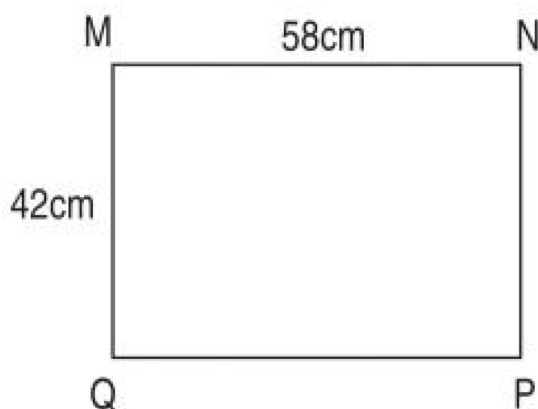
. . . .

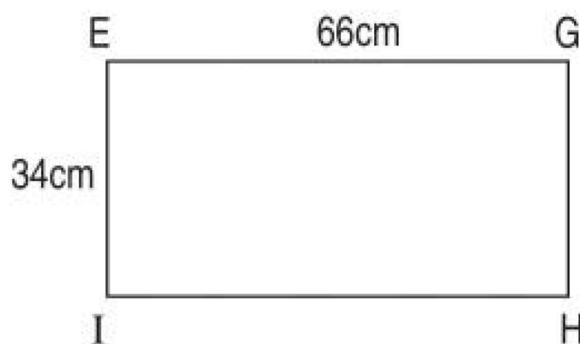
. . . .

. . . .

. . . .

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :





A. Chu vi hình chữ nhật MNPQ bằng chu vi hình chữ nhật EGHI.

B. Chu vi hình chữ nhật MNPQ bé hơn chu vi hình chữ nhật EGHI.

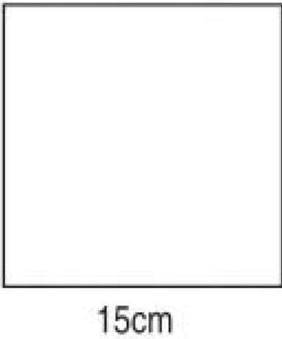
C. Chu vi hình chữ nhật MNPQ lớn hơn chu vi hình chữ nhật EGHI.

Bài 85 CHU VI HÌNH VUÔNG

1. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Cạnh hình vuông	Chu vi hình vuông
5cm	5 × 4 = 20 (cm)
16cm	
8m	
24dm	
30mm	

2. Người ta uốn một đoạn dây đồng vừa đủ thành một hình vuông cạnh 15cm. Tính độ dài đoạn dây đồng đó.



Bài giải

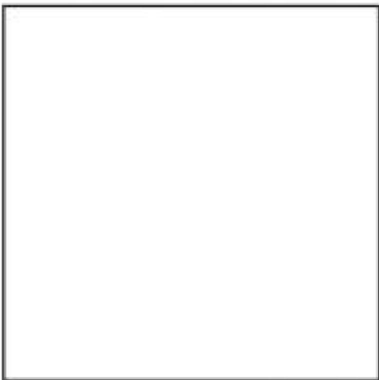
. . . .

. . . .

. . . .

3. a) Đo rồi ghi số đo độ dài cạnh hình vuông vào chỗ chấm (xem hình bên).

b) Tính chu vi hình vuông đó.



Bài giải

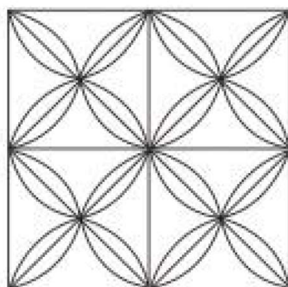
. . . .

. . . .

. . . .

4. Mỗi viên gạch hoa hình vuông có cạnh 20cm.

a) Tính chu vi hình vuông ghép bởi 4 viên gạch hoa như hình vẽ dưới đây :



Bài giải

. . . .

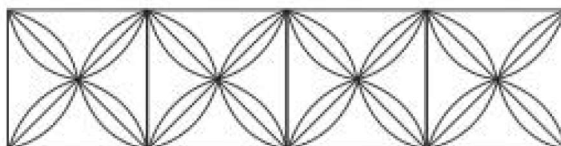
. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

b) Tính chu vi hình chữ nhật ghép bởi 4 viên gạch hoa như hình vẽ dưới đây :



Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Bài 86 LUYỆN TẬP

1. Tính chu vi hình chữ nhật, biết :

a) Chiều dài 45m, chiều rộng 25m.

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

b) Chiều dài 5m, chiều rộng 25dm.

Bài giải

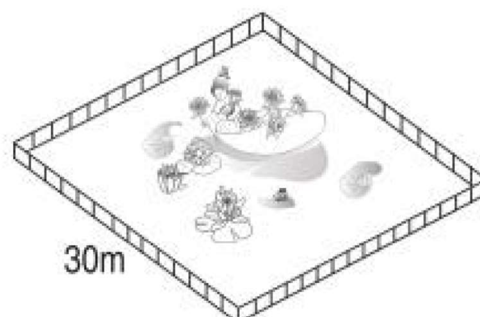
5m = . . . dm

. . . .

. . . .

. . . .

2. Một hồ nước hình vuông cạnh 30m. Tính chu vi hồ nước đó.



Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

3. Một hình vuông có chu vi 140cm. Tính độ dài cạnh hình vuông đó.

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

4. Một hình chữ nhật có chu vi là 200cm, chiều dài là 70cm. Tính :

a) Nửa chu vi hình chữ nhật ;

b) Chiều rộng hình chữ nhật.



Chu vi : 200cm

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Đáp số : a) . . . . ; b) . . . .

Bài 87 LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đặt tính rồi tính (theo mẫu) :

a) 38 × 6   105 × 5   372 × 4   96 × 6

$$\begin{array}{r} \times \begin{array}{r} 38 \\ 6 \end{array} \\ \hline 228 \end{array}$$

. . . .
. . . .
. . . .

b) 874 : 2   940 : 5   847 : 7   309 : 3

$$\begin{array}{l|l} 874 & 2 \\ \cline{2-2} \underline{8} & 437 \\ 07 & \\ \underline{\ 6} & \\ \ 14 & \\ \underline{\ 14} & \\ \ \ 0 & \end{array}$$

. . . .
. . . .
. . . .
. . . .
. . . .
. . . .
. . . .

2. Một hình chữ nhật có chiều dài 25cm, chiều rộng 15cm. Một hình vuông có cạnh 21cm.

a) Tính chu vi hình chữ nhật và chu vi hình vuông.

b) Chu vi hình nào lớn hơn và lớn hơn bao nhiêu xăng-ti-mét ?

Bài giải

. . . .
. . . .
. . . .
. . . .
. . . .
. . . .
. . . .
. . . .

3. Một cửa hàng có 87 xe đạp, đã bán $\frac{1}{3}$ số xe đó. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu xe đạp ?

Bài giải

....

....

....

....

....

4. Tính giá trị của biểu thức :

a) 15 + 15 × 5 = ...
= ....

b) 60 + 60 : 6 = ...
= ....

c) (60 + 60) : 6 = ...
= ....

TỰ KIỂM TRA

1. Tính nhẩm :

7 × 8 = ...	16 : 2 = ...	36 : 6 = ...	49 : 7 = ...
2 × 5 = ...	72 : 8 = ...	9 × 3 = ...	63 : 7 = ...
6 × 4 = ...	25 : 5 = ...	4 × 8 = ...	7 × 5 = ...

2. Đặt tính rồi tính :

42 × 6	203 × 4	836 : 2	948 : 7
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....
		....	....

3. Tính giá trị của biểu thức :

a) $12 \times 4 : 2$ = ...

= . . . .

b) $35 + 15 : 5$ = ...

= . . . .

4. Một cửa hàng có 84kg muối, đã bán được $\frac{1}{6}$ số muối đó. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam muối ?

Bài giải

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

. . . .

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Một hình chữ nhật có chiều dài 12cm, chiều rộng 8cm.

Chu vi hình chữ nhật đó là :

A. 20cm B. 28cm C. 32cm D. 40cm

b) Đồng hồ chỉ :

A. 10 giờ 40 phút

B. 11 giờ 20 phút

C. 10 giờ 20 phút

D. 4 giờ 10 phút

